

PHẠM VĂN ĐIỀU

ĐÔNG Y DƯỢC **HỌC KHÓA TOÁT YẾU**



Đông y dược học khóa toát yếu

Tập 2

Phạm Văn Điều



Paris * 07.2025

Bìa : M. C. P
Nguồn : Thư viện Tiểu Lùn

Đông Y Dược Học Khóa Toát Yếu - 1 trong 2 bộ sách thuốc hay của Đông y sỹ Phạm Văn Điều, nguyên chủ nhiệm kiêm chủ bút Tạp chí Đông y Sài Gòn từ những năm 1950. Xuất bản lần đầu năm 1957.

Đông y dược học khóa toát yếu

PHẠM VĂN ĐIỀU

Saigon * 1957

MỤC LỤC

PHẦN 4

ĐÔNG Y BỊNH LÝ SIÊU LUẬN HỌC

Chương 1	13
Phương pháp nhận định thời tiết	
Bệnh hoạn do đầu sinh ra	13
Tiết khí thay đổi trong năm	21
Phương pháp áp dụng Ngũ hành	27
Phương thức áp dụng Can chi	31
Khách khí với Chủ khí	36
Năm vận của trời đất	39
Hai mươi bốn tiết khí	43

Chương 2	48
Tiết khí gây bệnh tùy thời gian	
Thời tà và Phục tà	48
Thời tà gây bệnh	
Mạo Thương Trúng	51
Phục tà sanh Ôn Tả Ngược Khái	59
Các bệnh lạ của Thời tà	68
Chương 3	77
Bản tâm gây bệnh Nội thương	
Do đâu năm tạng bị hại	77
Thánh Hiền luận bệnh năm Tạng	80
Bệnh sáu Phủ trong sách Đông y	98

PHẦN 5
ĐÔNG Y CHẨN ĐOÁN
TỨ DIỆU HỌC

Chương 1	109
Xem diện sắc, tựa lưỡi và chỉ tay	
Cách xem sắc mặt và thân thể	109
Xem tựa lưỡi là xem Tạng Phủ	127
Xem bệnh trẻ con ở chỉ tay	132
Chương 2	138
Nghe hơi tiếng và hỏi thăm bí ẩn	
Phải nghe tiếng và mùi thể nào	138
Cách hỏi bệnh để tìm bí ẩn	145
Chương 3	153
Các điều huyền diệu về bắt mạch	

Điều cần biết trước khi bắt mạch 153

Nên phân biệt hăm bảy tượng mạch 161

Nên chú ý trong khi bắt mạch 169

Mạch với bệnh kỵ nhau 179

Chương 4 190

Nhận định các chứng trạng của bệnh

Chứng trạng các bệnh Ngoại cảm 190

Chứng trạng các bệnh Nội thương 212

Khi mà Tạng Phủ đã tuyệt 227

PHẦN 4

Đông Y Bệnh lý Siêu luận Học

Chương 1 – Phương-pháp nhận định thời tiết

Chương 2 – Tiết khí gây bệnh tùy thời gian

Chương 3 – Bản tâm gây bệnh nội thương

CHƯƠNG 1

Phương pháp nhận định thời tiết

*Bệnh hoạn do đâu sinh ra — Tiết khí
thay đổi trong năm — Phương thức áp
dụng Ngũ hành — Phương thức áp dụng
Can chi — Khách khí với Chủ khí —
Năm vận của trời đất — Hai mươi bốn
Tiết khí.*

* * *

BỆNH HOẠN DO ĐÂU SANH RA ?

Chúng ta đã biết thân thể con người

theo lối Đông-y thì phần quan hệ nhứt là sự biến hóa giữa thể khí với khí trời đất, do sự thông thấu của các Kinh-lạc và Mạch-lạc. Cốc của các Kinh và các Mạch ấy là Tạng và Phủ. Tạng, Phủ quan liên nhau trong các sự tác động của thân thể con người, hay là nói cách khác cho dễ hiểu, trong các sự hoạt động để tồn tại của thân thể.

Các sự làm việc hằng ngày ấy của thân thể, nếu cứ theo một mực thường thì bình yên, nếu có sự ngăn trở mà trục trặc, sai lạc, là bệnh hoạn.

Vậy hãy tìm xem vì đâu mà thân thể con người sanh ra bệnh hoạn ? Đông-y cho rằng : Một là vì thân thể bị thời tiết nghịch thường của trời đất xâm phạm, hai là vì linh-hồn con người bị sự xúc động bởi cuộc đời của mình.

1° — Gió (phong), Lạnh (hàn), Nắng (thự) Uớt (thấp), Ráo (táo), Nóng (hỏa) là con đẻ của thời tiết. Thời tiết sinh ra chúng nó giúp ích cho sự sinh nẩy của thân thể con người. Trái lại, thời tiết sinh ra chúng nó sai chùng, trái lúc, nghịch, loạn, thì nó làm bệnh. Bệnh ấy gọi là Ngoại cảm (bệnh từ ngoài xâm vào).

2° — Sống ở đời, làm sao ta khỏi có lúc gặp mừng, điều giận, cơn buồn, lúc vui, món ưa, vật ghét, thứ ham mê. Các cái ấy xúc động vào linh hồn ta nhiều quá làm cho ta phải cười, hoặc khóc, hoặc nổi cộc, hoặc sợ sệt, phải lo rầu, hoặc suy tính thái quá, đến đổi các Tạng bị ảnh hưởng mà phải suy hư. Bảy tình của ta là : Hỉ (mừng), Nộ (giận), Ai (buồn), Lạc (vui), Ái (yêu, ưa), Ố (ghét), Dục (ham mê) làm cho ta sanh bệnh suy-hư. Các bệnh suy hư ấy gọi chung là Nội-thương

(bệnh từ trong phát ra).

Tà từ ngoài phạm vào da thừa người, tới thịt thà, tới gân mạch, tới Phủ rồi tới Tạng. Bệnh từ trong ra từ Tạng liên quan tới Phủ, tới kinh lạc, rồi tới cuộc bộ của thân thể.

Tà phạm vào là chứng thiệt. Bệnh truyền ra là chứng hư.

Tà từ ngoài đi vào tột trong Tạng, lúc ấy bệnh thuộc về thiệt nếu chưa giết nổi người thì lại từ trong Tạng lưu liên làm tan mòn trở ra, lúc ấy bệnh thuộc về hư. Bệnh thuộc thiệt thì trị nó phải công, bệnh thuộc về hư thì trị nó phải bổ.

Bệnh về thiệt hoặc về hư đều phải theo thứ tự cùng một loại thuộc về nó. Thí dụ từ ngoài vào thì từ huyết tới kinh lạc, tới Phủ tới Tạng. Từ trong ra thì ngược lại,

đó là thứ tự. Còn như tà từ huyện Đại-đôn, Hành-gian, Thái-xung v. v... mà vào kinh Túc-khuyết-âm rồi vào phủ Đởm, rồi truyền tạng Can là cùng một loại.

Có nhiều lúc bệnh ngoại cảm hoặc bệnh nội thương lại truyền sai thứ tự và khác loại thuộc. Sự biến chuyển ấy rất tai hại vì sẽ khó trị. Song theo kinh nghiệm xưa nay, thì sự biến chuyển ấy còn có một phần liên lạc cho sự chữa bệnh. Lý này chỉ do Đông y nhờ kinh nghiệm mấy ngàn năm phát kiến ra, nó là sự truyền bệnh theo lý ngũ hành sanh khắc, nếu truyền về sanh có khi khỏi trị cũng lành mạnh, nếu truyền về khắc thì chữa khó, nười chưa cứu được một.

Thí dụ: Tà phạm Thái-dương-kinh vào Bong bóng, truyền vào Thận, đồng thời lại truyền vào Tâm-bao. Hàn-tà thuộc Thủy mà truyền vào Hỏa, tức là

Thủy khắc Hỏa, bệnh ất nguy. Nhưng nếu, khi tà vào Thận mà lại đồng thời truyền vào Gan thì lại dễ trị, vì Thủy truyền vào Mộc, Thủy sanh Mộc, bệnh sẽ lần lần khỏi, có chữa trị thì mau khỏi, không chữa trị cũng lây lất rồi khỏi.

Bây giờ ta nên hiểu tại sao có việc tà truyền và bệnh nhiễm ? Khi tà phạm vào người, thì một phần bị phạm ấy tất nhiên yếu suy, và phần nào đã sẵn yếu suy cũng sẽ bị liên lụy theo. Thí dụ : lửa rớt vào đồng đồ, thứ nào nhảy lửa và gặp lửa thì cháy trước, rồi thứ gần đó có thứ nhảy lửa mới cháy theo sau, nếu có thứ không bén lửa thì cuộc cháy sẽ mau tàn.

Về bệnh nội thương, kinh nghiệm từ xưa cũng đã dạy ta rằng : Có khi một người đau Gan tự biết kiêng cử cho bệnh đừng gia tăng rồi lần lần có thể khỏi nếu trái Cật người ấy mạnh tốt. Đó là lẽ Thận-

thủy sanh Can-mộc vậy. Các Tạng Phù khác bị bệnh cũng có sự quan liên như vậy. Trái lại nếu người bệnh Gan mà Phổi thiệt thanh, hoặc Phổi hay bị táo tà xâm phạm mà truyền qua Gan là rất nguy.

Sáu Phù mà nghệt đóng cũng gây ra bệnh cho Tạng. Kinh-lạc mà nghệt đóng cũng gây ra bệnh cho Phủ. Tà phạm vào kinh lạc là nguyên nhơn gây ra sự nghệt đóng ấy.

Năm Tạng bị bệnh sẽ chuyển biến như thế này :

— Gan bệnh sẽ khỏi ở mùa Hạ, nặng ở mùa Thu, cảm cự ở mùa Đông, phát ở mùa Xuân.

— Tim bệnh sẽ khỏi ở cuối Hạ, nặng ở mùa Đông, cảm cự ở mùa Xuân, phát ở mùa Hạ.

— Lá lách bệnh sẽ khởi ở mùa Thu, nặng ở mùa Xuân, cầm cự ở mùa Hạ, phát ở cuối Hạ.

— Phổi bệnh sẽ khởi ở mùa Đông, nặng ở mùa Hạ, cầm cự ở cuối Hạ, phát ở mùa Thu.

— Trái Cật bệnh sẽ khởi ở mùa Xuân, nặng ở cuối Hạ, cầm cự ở mùa Thu, phát ở mùa Đông.

Tà phạm vào kinh lạc thì làm cho sự châu lưu của máu và hơi bị ngưng trệ, người thấy nặng nề, bức rức nóng sốt. Tà vào tới Phủ Tạng thì sanh lý của người có trở ngại. Thí dụ : ăn uống ỉa đái là sanh lý thông thường, nếu nay không ăn uống hoặc không ỉa đái là có sự trở ngại cho sanh lý rồi.

* * *

TIẾT KHÍ THAY ĐỔI TRONG NĂM

Muốn biết tiết khí của trời đất phải nhờ sự kinh nghiệm về vận khí của vô số thế hệ mà thời gian trải qua. Cầm cả cây mía để xem từng lóng mới biết lóng phân nhật, thừa, hay là đều vừa. Biết vận biến của thế hệ mới biết tiết khí của năm tháng đúng thường hay là sai thường.

Khởi sơ, vũ trụ là một vùng mù mịt, lần lần có sự chuyển động trong sự mù mịt ấy mà thành ra cái nặng tụ ở trong làm chất, cái nhẹ chạy ở ngoài làm hơi. Chất nọ là nước, đất. Hơi nọ tụ thành bầu trời; nơi có mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao. Nhờ sự chuyển động của hơi mà chất không rã ra.

Xét vũ trụ loài người, thì trời đất giống như cái trứng gà nhưng mà tròn,

tròng trắng là hơi, tròng vàng là chất, dầu trên và dầu dưới có hơi lép. Dầu trên là Bắc cực, dầu dưới là Nam cực. Mặc dầu trời đất chuyển động, Nam cực và Bắc cực vẫn vững mà không đảo. Lằn chính giữa Nam cực và Bắc cực kêu là Xích đạo. Hai bên lằn Xích đạo có hai lằn tên là Huỳnh đạo.

Trời đất nương tựa lẫn nhau trong sự vận chuyển, mặc dầu khí trời luôn luôn dời động. Khí trời luồn cả vào chất của đất tới cả lòng của đất ; do đó về phần hơi, người ta định ra làm hai : Âm khí và Dương khí.

Một năm có mười hai tháng, 360 ngày (tháng có 30 ngày), 4.320 giờ (ngày có 12 giờ).

Một nguyên cũng có mười hai (12) hội, ba trăm sáu mươi (360) vận (hội có

ba mươi (30) vận) bốn ngàn ba trăm hai mươi (4.320) thế (vận có mười hai (12) thế).

Người xưa đã tính ra một nguyên có một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm (122.600), một hội có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) tháng, một vận có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) ngày, mỗi thế có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) giờ. Tính rõ ra thì: hội có 10.805 năm, vận có 360 năm, thế có 30 năm.

Trời đất cách nhau tám mươi bốn ngàn (84.000) dặm. Ngày thứ nhứt trên một đất có một thứ hơi chỉ có một phần nóng mà thôi, bốc lên¹ bốn trăm

¹ Về sự hơi bốc lên này, sách xưa chép rất mơ hồ. Không rõ hơi gì. Có thể sự cách nhau 84 ngàn dặm là một nửa quỹ đạo của trái đất chạy vòng quanh mặt trời, bốc lên là trái đất xít gần mặt trời, sụt xuống là đang xa mặt trời. Sự gần hay là xa

sáu mươi (460) dặm hai trăm bốn mươi (240) bộ mỗi ngày. Ngày thứ nhứt ấy gọi là Đông-chí. Cứ năm ngày kể một hầu, ba hầu (15 ngày) kể một khí, ba khí (45 ngày) kể một tiết, hai tiết (90 ngày hay là ba tháng) kể một thời (mùa). Mỗi ngày có sự bốc lên ấy, trong hơi lần lần thêm phần nóng ; đúng chín mươi ngày (một mùa) hơi ấy lên cao bốn mươi hai ngàn (42.000) dặm thì trong nó có nửa phần nóng nửa phần lạnh xen lộn ngày thứ chín mươi (90) ấy gọi là Xuân-phân.

Từ đây, hơi ấy ấm áp, muôn vật sanh trưởng sum mậu. Hơi ấy lại theo đà cũ mà lên, càng lên phần nóng nó càng thêm, thì phần lạnh càng bớt, cứ lên năm ngày rồi mười lăm ngày, rồi bốn mươi lăm ngày rồi chín mươi ngày, lên đủ bốn mươi hai ngàn dặm nữa thì tới mức

mặt trời làm cho không khí trên mặt đất có thành phần nóng hay lạnh khác nhau.

trời ; tới đây trong hơi chỉ toàn là phần nóng, gọi là tới lúc Hạ-chí.



Đồ hình chỉ dẫn hơi khí
trời đất lên xuống

Hè nóng tột thì sanh lạnh ngay từ hôm nay trong hơi chỉ có một phần lạnh, và nó bắt đầu sục trở xuống. Nó cũng sục theo đà nó lên bốn mươi hai ngàn dặm trong chín mươi ngày, cũng chia ra năm ngày một hầu, ba hầu một khí, ba khí

một tiết, hai tiết một thời. Hơi ấy xuống đúng chín mươi ngày tới mực giữa cách trời và đất, là bốn mươi hai ngàn dặm thì trong hơi có nửa lạnh và nửa nóng, thành ra mát, lúc ấy gọi là Thu-phân.

Rồi lại theo đà cũ mà xuống nữa, càng xuống phần lạnh trong nó càng thêm, mà phần nóng càng bớt, cứ năm ngày là một hầu, ba hầu là một khí, ba khí là một tiết, hai tiết là một thời, đủ chín mươi ngày nó xuống đủ bốn mươi hai ngàn dặm nữa là đến mực đất, lúc này trong hơi ấy toàn phần lạnh, gọi là Đông-chí.

Cứ theo đà ấy mà khí trời đất lên xuống hôn hiệp nhau sanh ra bốn mùa, tám tiết, hai mươi bốn khí, bảy mươi hai hầu.

Thời, tiết, khí, hậu, ấy xuôi thuận đúng chừng là tốt, vạn vật sồn sò, nếu sai chừng sai mực thì xấu, vạn vật bịnh hoạn.

* * *

PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG NGŨ HÀNH

Cho được luận xét tiết khí trời đất đời đời để hiểu sanh lý con người hợp hòa hay là chối nghịch, người xưa lập ra phương pháp Âm-Dương, Ngũ Hành, một phương pháp đúng lý hóa của muôn vật.

DƯƠNG là hơi, là nóng, là sáng, là ngoài, là trên.

ÂM là chất, là lạnh, là tối, là trong, là dưới.

Ngũ hành gọi nôm là năm hành, gồm có : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa. Thổ, (vàng, cây, nước, lửa, đất).

Ngũ hành có sanh, có khắc ; sanh là làm cho nảy nở ra, khắc là làm cho tiêu hao đi. Sanh nhau là lợi, khắc nhau là hại.

Gọi ngũ hành tương sanh. Kim sanh Thủy (vàng chảy ra nước) Thủy sanh Mộc (nước làm sanh sống cây), Mộc sanh Hỏa (cây cháy sanh lửa), Hỏa sanh Thổ (lửa cháy sanh tro đất), Thổ sanh Kim (đất kết lâu đời thành vàng).

Gọi ngũ hành tương khắc : Kim khắc Mộc (vàng sắt chặt cây) Mộc khắc Thổ (cây nện đất, ăn đất) Thổ khắc Thủy (đất ngăn nước) Thủy khắc Hỏa (nước tắt lửa), Hỏa khắc Kim (lửa đốt chảy vàng sắt).

Cả thủy vật thể trong vũ trụ chỉ gồm vào năm hành ấy, và năm hành ấy do sự sanh hoặc khắc mà nảy nở ra hoặc tiêu hao đi.

Hơn nữa, cả thủy sự thể con người đều dùng phương pháp ngũ hành sanh khắc mà xét. Cho được vậy, nhiều định án về ngũ hành rất cần cho ta biết :

Về phương hướng thì : Chính-giữa (Trung-ương) thuộc Thổ, Phương Đông thuộc Mộc, Phương Nam thuộc Hỏa, Phương Bắc thuộc Thủy, Phương Tây thuộc Kim.

Về màu sắc thì : Xanh thuộc Mộc, Vàng thuộc Thổ, Đỏ thuộc Hỏa, Trắng thuộc Kim, Đen thuộc Thủy.

Về mùa tiết thì : Mùa Xuân thuộc Mộc, mùa Hạ thuộc Hỏa, vượng vào bốn

mùa và cuối Hạ đầu Thu thuộc Thổ, mùa Thu thuộc Kim, mùa Đông thuộc Thủy.

Về Khí hậu thì : Hàn (lạnh) thuộc Thủy, Thấp (ướt) thuộc Thổ, Tháo (khô ráo) thuộc Kim, Thự (nắng) thuộc Hỏa, Phong (gió) thuộc Mộc.

Về Mùi vị thì : Cay thuộc Kim, Mặn thuộc Thủy, Đắng thuộc Hỏa, Chua thuộc Mộc, Ngọt thuộc Thổ.

Về Hơi khí thì : Nồng thuộc Kim, Khản thuộc Thủy, Khét thuộc Hỏa, Tanh thuộc Mộc, Thơm thuộc Thổ.

Về ngũ Tạng thì : Gan thuộc Mộc, Phổi thuộc Kim, Cật thuộc Thủy, Lá lách thuộc Thổ, Tim thuộc Hỏa, (Mạng môn cũng thuộc Hỏa).

Về ngũ Phủ thì : Ruột non thuộc Hỏa, Ruột già thuộc Kim, Mật thuộc Mộc, Bao

tử thuộc Thổ, Bong bóng thuộc Thủy, (Tam tiêu cũng thuộc Hỏa).

Về sự xét khí tiết của trời đất với tật bệnh của con người, theo Đông-phương Y học thì rất cần có nguyên tắc ngũ hành để dùng mà suy trắc.

Thời tiết, khí hậu dời đổi thuận nghịch đều do sự sanh khắc của ngũ hành. Người ta sống còn trong thời tiết khí hậu ấy có hợp thuận hay không cũng do sự sanh khắc của ngũ hành.

* * *

PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG CAN CHI

Dương khí lên xuống như đã biết, đã được chia ra từng khoảng gọi là giờ, ngày, tháng, năm và thế, vận, hội, nguyên. Nhờ sự phân chia ấy để biết lúc nào, khoảng

nào đúng chừng, bình thường, hay là sai chừng, nghịch thường. Sự sai chừng, nghịch thường của nó làm bệnh hoạn cho người và vật.

Cho được suy luận về không gian, người ta lập ra phương thức Âm dương Ngũ hành. Cho được suy luận về thời gian, người xưa lập ra phương thức Can chi.

Can là số của trời, Chi là số của đất.

Can có mười : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Chi có mười hai : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Can thuộc về ngũ hành : Giáp, Ất thuộc Mộc. Bính, Đinh thuộc Hỏa. Mậu, Kỷ thuộc Thổ. Canh, Tân thuộc Kim. Nhâm, Quý thuộc Thủy. Biết Can nào

thuộc Hành gì thì suy thêm sẽ biết nó thuộc phương hướng nào, thời tiết gì, màu sắc gì vân vân.

Năm Can thuộc Dương : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Năm Can thuộc Âm : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Chi khởi đầu lúc Dương khí mới sanh vào tháng mười một (Âm lịch), nên chi kể tháng ấy là tháng Tý, rồi đếm lần tới thì thấy Chi Ngọ nhằm tháng năm, lúc Âm khí mới sanh.

Sáu Chi thuộc Dương : Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Sáu Chi thuộc Âm : Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Hành Thổ vượng vào bốn tháng cuối mùa, nhằm những tháng : Sửu, Thìn, Mùi, Tuất, có cả Âm Dương.

Mười Can bị chia làm Âm và Dương nên mỗi phần có năm.

Mười hai Chi cũng bị chia làm Âm và Dương nên mỗi phần có sáu.

Năm của số trời hơn với sáu của số đất thành ra ba mươi. Ba mươi ấy hơn lại số trọn của Chi (cả Âm Dương) là 12 thành ra 360 : số 360 ấy là số ngày trọn năm theo Âm lịch.

360 ngày ấy được phân làm 72 hầu, 24 khí, 8 tiết, bốn thời (mùa).

Bốn mùa là : Xuân Hạ, Thu, Đông. Lệ trời thường chứng thì mùa Xuân khí trời đất điều hòa, ấm áp. Mùa hạ khí thanh Dương nên nóng bức. Mùa Thu khí điều

hòa lại nén mát mẻ. Mùa Đông nó thành Âm nên lạnh lẽo.

Tám tiết là : Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí.

Gọi là tiết Xuân-phân tiết Thu-phân là vì khí trời đất trong lúc ấy điều hòa đều phần không nóng quá, không lạnh quá vậy. Gọi là tiết Hạ-chí tiết Đông-chí là vì khí trời đất trong lúc ấy biệt đối hẳn hời nhau, nén nóng thì nóng quá, lạnh thì lạnh quá (phân nghĩa là đồng đều, chí nghĩa là tốt tốt).

Tiết Hạ-chí ngày dài tới 60 khắc, khí Dương lúc đó đã tốt. Tiết Đông-chí ngày dài chỉ có 40 khắc, khí Âm lúc đó cũng đã tốt.

* * *

KHÁCH KHÍ VỚI CHỦ KHÍ

Nên phân rõ Khí là hơi về nghĩa chung, hơi thúì, hơi thở, hơi nước, hơi lạnh (khí âm), hơi nóng (khí dương), hơi ở trời (khí trời), hơi ở đất (khí đất). Nói khí trời và khí đất nên hiểu là hơi của sự động (phát ra) và hơi của sự tĩnh (bị động) mà có.

Hiểu như vậy, ta nên nhớ khí đất luôn luôn yên lặng mà bị động và khí trời luôn luôn chuyển biến mà xúc động. Khí trời có tên là Khách khí nghĩa là hơi khí ở ngoài đến. Khí đất có tên gọi là Chủ khí nghĩa là hơi khí ở trong ra. Chủ khí mà thắng thì nghịch khí, vì thiếu sự động, vạn vật khó sanh trưởng. Khách khí mà thắng thì thuận, vì nhiều sức hoạt động, vạn vật nhờ đó dễ sanh hóa.

Khí trời đi vòng từ Thiếu-âm mà rất

nơi Khuyết-âm, và khởi đi lại. Khí đất thì đi vòng từ Khuyết-âm mà rớt nơi Thái-dương vậy. Nơi đây nên lấy phần chủ mà xét coi các điểm ấy như thế nào.

Khí đất : Khuyết-âm coi giữ mùa Xuân, về hành Mộc, mùa của gió; Thiếu-âm coi giữ một phần cuối mùa Xuân một phần đầu mùa Hạ, về hành Quân-hỏa, lúc có hơi nóng vừa thạnh; Thiếu-dương coi giữ mùa Hạ, về hành Tượng-hỏa, lúc nắng gắt ; Thái-âm coi giữ cuối mùa Hạ, về hành Thổ, mùa ứt ất ; Dương-minh coi giữ mùa Thu, về hành Kim, lúc khô ráo ; Thái-dương coi giữ mùa Đông, về hành Thủy, mùa lạnh lẽo.

Trái lại, và khác hơn, khí trời thì : Thiếu-âm giữ ngôi Tý-Ngọ ; Thái-âm giữ ngôi Sửu-Vị; Thiếu-dương giữ ngôi Dần-Thân ; Dương-minh giữ ngôi Mão-Dậu ; Thái-dương giữ ngôi Thìn-Tuất; Khuyết-

âm giữ ngôi Tỵ-Hợi.

Những cái gọi : Thiếu-dương, Thái-dương, Thiếu-âm, Thái-âm, Khuyết-âm, Dương-minh, ấy gọi là sáu khí của trời đất.

Sáu khí của trời hợp với sáu khí của đất, nếu đúng mực phải chứng thì nó như vậy :

— Từ giữa tháng chạp, ngày về khí Đại-hàn, ngày giao thừa của hành Mộc, kể nó là khí thứ nhất : PHONG.

— Từ giữa tháng hai, ngày về khí Xuân-phân, ngày giao thừa của hành Quân-hỏa, kể nó là khí thứ hai : HỎA.

— Từ giữa tháng tư, ngày về khí Tiểu-mãn, ngày giao thừa của hành Tướng-hỏa, kể nó là khí thứ ba : THỤ.

— Từ giữa tháng sáu, ngày về khí Đại-thụ, ngày giao thừa của hành Thổ, kể nó là khí thứ tư : THẤP.

— Từ giữa tháng tám, ngày về khí Thu-phân, ngày giao thừa của hành Kim, kể nó là khí thứ năm : TÁO.

— Từ giữa tháng mười, ngày về khí Tiểu-tuyết, ngày giao thừa của hành Thủy, kể nó là khí thứ sáu : HÀN.

Mỗi khí như vậy chủ sử cho sáu mươi ngày và mười bảy khắc rưỡi. Tính cả là ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày, hăm lăm khắc (số ngày một năm, tính theo Dương lịch).

* * *

NĂM VẬN CỦA TRỜI ĐẤT

Khí của trời xây vận không ngừng,

qua năm năm thì dời về bên hữu. Sự xây vận dời trệt ấy kể theo năm hành : Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, nên cũng gọi nó là năm vận hay là ngũ vận. Năm vận của trời tới với năm hành của đất có khi phù hợp, có khi sai sót cũng như sáu khí vậy. Mộc vận dời về Đông, Hỏa vận dời về Nam, Thổ vận ngay về giữa, Kim vận dời về Tây, Thủy vận dời về Bắc. Năm thuộc về Thổ vận là kể về năm Nam-chánh có nghĩa là năm ấy là năm có vua (vua trở mặt về nam) cầm quyền thì là thuận. Còn các năm về vận Mộc, Hỏa, Kim, Thủy là nghịch, gọi là các năm Bắc-chánh, (nghĩa là bấy tôi cầm quyền).

Người ta cũng chia rõ các năm thuộc về phần Dương của Can : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thì khí vượng mà thái-quá (có dư) còn các năm thuộc về phần Âm của Can : Ất, Đinh, Kỷ, Tân,

Quý thì khí suy nên bất cập (không đủ).

Trong vòng 60 năm thì mỗi Can có phân 6 năm, người ta lấy tên :

Đại-giác để chỉ 6 năm về can Nhâm.

Đại-trung để chỉ 6 năm về can Mậu.

Đại-cung để chỉ 6 năm về can Giáp.

Đại-thương để chỉ 6 năm về can Canh.

Đại-võ để chỉ 6 năm về can Bính.

Thiếu-giác để chỉ 6 năm về can Đinh,

Thiếu-trung để chỉ 6 năm về can Quý,

Thiếu-cung để chỉ 6 năm về can Kỷ.

Thiếu-thương để chỉ 6 năm về can Ất.

Thiếu-võ để chỉ 6 năm về can Tân.

Năm vận, mỗi vận chủ 6 năm về Dương và 6 năm về Âm thành ra 60 năm. Có 30 năm về Âm và 30 năm về Dương. Mà thuộc Quân-hỏa, Tướng-hỏa, Hàn-thủy về năm Dương thì là Tự-thiên. Còn thuộc Tháp-thổ, Táo-kim, Phong-mộc về năm Âm thì là Tại-tuyền.

Tại-tuyền là khí của trời bị đè ẹp xuống dưới. Tự-thiên là khí của trời được linh mà ở bên trên, có thể chế trị tiết khí trong năm, Như là:

— Năm thuộc Dân Thân thì khí Thiếu-dương ở trên (tự thiên), mà khí Khuyết-âm bị ẹp (tại tuyền).

— Năm thuộc Mão Dậu thì khí Dương-minh ở trên mà khí Thiếu-âm bị ẹp.

— Năm thuộc Thìn Tuất thì khí Thái-

dương ở trên mà khí Thái-âm bị ẹp.

— Năm thuộc Tỵ Hợi thì khí Khuyết-âm ở trên mà khí Thiếu-dương bị ẹp.

— Năm thuộc Tỵ Ngọ thì khí Thiếu-âm ở trên mà khí Dương-minh bị ẹp.

— Năm thuộc Sửu Vị (Mùi) thì khí Thái-âm ở trên mà khí Thái-dương bị ẹp.

* * *

HAI MƯƠI BỐN TIẾT KHÍ

Mấy đoạn trên đã chỉ cho ta thấy rằng đó là tài liệu để làm lịch.

Học chữa bệnh mà học cách làm lịch theo xưa để làm gì ?

Để cho hiểu khí tiết trong một năm, một thế, một vận xây đổi thế nào. Và cho được hiểu như vậy ta phải rõ khí trời

phối hiệp với khí đất thể nào mà có tiết khí, tiết khí thể nào là thuận, tiết khí thể nào là nghịch, tiết khí nào lưu liên thanh vượng lâu ngày, tiết khí nào chốc tới bỗng mất. Ta thường thấy có mùa vắn, có mùa dài, mùa mưa năm nay thì dầm dề mà năm kia thì lải rải, tiết đông lạnh năm này thì quíu cúm mà năm rồi lại âm ấm dễ chịu, vân vân, đó là vì tiết khí sai thường do bởi khí trời kém thể, vận thổ không cảm được quyền lệnh, vân vân...

Bây giờ hãy hiểu rằng, tiếng là lục khí (sáu khí), song muốn cho đánh dấu được kỹ về thời bịnh (sự xây đổi của thời tiết) người ta đã chia trọn năm ra 24 khí, mỗi khí 15 ngày (vì đó cũng gọi khí của khoảng 15 ngày là tiết khí, (một chạng ngày giờ có sự thay đổi của khí).

Hai mươi bốn chạng ngày giờ có khí hậu khác nhau, người xưa đã đặt ra tên

như sau :

XUÂN — Lập-xuân, đầu mùa xuân.

Võ-thủy, mưa xuân lâm râm.

Kinh-trập, côn trùng nổi dậy.

Xuân-phân, giữa mùa xuân.

Thanh-minh, ngày tươi sáng, viếng
mồ mả.

Cốc-vỏ, mưa xuân nặng hạt.

HẠ — Lập-hạ, đầu mùa hạ.

Tiểu-mãn, mùa nước ròng khởi đầu.

Man-chủng, bắt đầu mùa gieo cấy.

Hạ-chí, giữa mùa hạ (hè).

Tiểu-thự, nắng bắt đầu gay gắt.

Đại-thự, nắng bức khô hạn.

THU — Lập-thu, đầu mùa thu.

Xử-thụ, dứt nắng hanh.

Bạch-lộ, mù xuống trắng đồng.

Thu-phân, giữa mùa thu.

Hàn-lộ, mù nhiều hơi lạnh.

Sương-giáng, sương xuống nặng.

ĐÔNG — Lập-đông, đầu mùa đông.

Tiểu-tuyết, tuyết lái phái sa.

Đại-tuyết, tuyết dày đông đặc.

Đông-chí, giữa mùa đông.

Tiểu-hàn, lạnh khởi đầu in ít.

Đại-hàn, lạnh gắt buốt da.

Bởi sự dài vắn của mỗi khí, nên chi người ta chia ra mỗi khí hoặc 14 hoặc

15 hoặc 16 ngày tùy sự suy tính kinh nghiệm. Mỗi năm tiếng rằng 360 ngày song không hề đủ, vì mỗi tháng chỉ có 29 hoặc 30 ngày (tháng thiếu, tháng đủ) bởi sự lộn đảo của thời tiết. Âm lịch có năm nhuận, là năm 13 tháng, cũng do sự dời đổi của thời tiết, của vận khí mà ra.



Chương 2

Tiết khí gây bệnh tùy thời gian

*Thời-tà và Phục-tà – Thời-tà gây bệnh
Mạo, Thương, Trúng – Phục-tà sanh Ôn,
Tả, Ngược, Khái – Các bệnh lạ của Thời-
tù.*

* * *

THỜI-TÀ VỚI PHỤC-TÀ

Thời tiết thay đổi không chừng bởi khí trời với khí đất nhiều khi suy thịnh (tối lui) lên xuống sớm muộn không đều chừng. Định lệ thì mùa nào có tiết khí này, trong khoảng ngày giờ đã tính, song

vì có sự thay đổi kia mà nhiều khi mùa Xuân gió mạnh và lâu, mùa Hạ nắng râm mà ngắn, mùa Thu ướt rồi ráo sái chùng, mùa Đông lạnh ngắt mà dây dưa. Mất độ thường và sái hạn định đã quen có, nghĩa là thời tiết thay đổi sái thường, nghịch chiều, như vậy vạn vật khó chịu, bệnh hoạn đau chết không chùng.

Theo sự kinh nghiệm lâu đời, người ta đã chắc rằng thời tiết xấu trái làm ra bệnh con người như thế này :

– Mùa Xuân thường có bệnh Ôn, (nóng) và bệnh Phong.

– Mùa Hạ thường có bệnh Tả (ỉa) và bệnh Thự.

– Mùa Thu thường có bệnh Ngược (rét) và bệnh Thấp.

– Mùa Đông thường có bệnh Khái

(ho) và bệnh Hàn.

Các bệnh Ôn, Tả, Ngược, Khái gọi là bệnh do Phục-tà. Phục tà nghĩa là cảm tà mùa trước mà mùa sau mới phát bệnh.

Các bệnh Phong, Thự, Thấp, Hàn gọi là bệnh do Thời-tà. Thời tà nghĩa là cảm tà trong mùa này liền phát bệnh cũng trong mùa này.

Bệnh do Phục-tà khó trị và trị không kịp liền thấy nguy hiểm. Bệnh do Thời-tà dễ trị, song để đến lúc nó biến chứng (đối chứng) thiệt ra hư, thì cũng khó trị như Phục-tà. Chữa bệnh Ngoại-cảm phải xét cho rõ Phục-tà hay là Thời-tà làm bệnh, vì cả hai thường có chứng trạng giống nhau.

* * *

THỜI TÀ GÂY BỆNH MẠO THƯƠNG TRÚNG

Trong thân thể ta có vô số lỗ hở, nào : mũi, miệng, tai, mắt, đái, ỉa, chơn lông, các huyết của kinh lạc, mạch lạc. Sáu tà từ ngoài xâm vào do các lỗ hở đó. Những lỗ hở không quan trọng bị tà xâm thì chỉ cảm mạo sơ sài, chữa nhẹ khỏi, hoặc không chữa cũng có thể khỏi. Những lỗ hở quan trọng bị tà xâm thì bị cảm mạo nặng nề, chữa lâu khỏi, vô tình bỏ lơ, biến chứng thì nguy.

Cảm mạo sơ sài, người ta gọi là mạo, khá một chút là thương, nặng lắm là trúng.

- Mạo-hàn, thương hàn, trúng-hàn.
- Mạo-thự, thương-thự, trúng-thự.

– Mạo-phong, thương-phong, trùng-phong.

– Mạo-thấp, thương-thấp, trùng-thấp.

Táo và Hỏa thường thuộc về ôn độc, thời dịch, một phát như nhau, đều là nặng.

Tà nào xâm vào các lỗ hở thuộc về loại nó, nghĩa là các lỗ hở không về Kinh-lạc của Tạng Phủ nào có phần thuộc về nó, thì không làm bệnh nặng ; như vậy gọi là mạo.

Tà nào xâm mạnh vào các lỗ hở thuộc về loại nó, mà thuộc về Kinh-lạc của Phủ có phần thuộc về nó, hoặc xâm nhẹ vào lỗ hở về Kinh-lạc thuộc nó mà là Tạng thì không làm bệnh nặng ; như vậy gọi là thường.

Tà nào xâm mạnh vào các lỗ hở thuộc về loại nó, mà thuộc ngay về Kinh-lạc của Tạng có phân thuộc về nó, thì làm bệnh rất nặng ; như vậy gọi là trúng.

Thí dụ : Phong-tà của mùa Xuân phạm vào người, mà phạm nhẹ ít vào người, hay là phạm vào Kinh không thuộc loại nó, thì chỉ làm cho hắt hơi (nhảy mũi), hâm hấp nóng ; thì đó là mạo phong.

Cũng phong-tà của mùa Xuân mà phạm nặng vào người, phần dưới, mé ngoài, vào các lỗ chơn lông và các huyết thuộc kinh Túc-thiếu-dương (mật), làm phát chứng nhức đầu, nóng tợn, đau mình, đặng lưỡi, vân vân, thì đó là thương phong.

Cúng phong-tà của mùa Xuân mà phạm vào người phần dưới, mé trong,

song phạm nhẹ vào các lỗ chơn lông và các huyết thuộc kinh Túc-khuyết-âm (gan), thì phát chứng nhẹ như phạm Túc-thieu-dương nà biến chứng.

Cũng phong-tà của mùa Xuân mà phạm vào người cũng phần dưới, mé trong, phạm mạnh vào các lỗ hở chơn lông và các huyết thuộc kinh Túc-khuyết-âm (gan), liền phát chứng nghệt hơi, máu ngưng hoặc chậm chạy, lưng eo co nẩy, bất tỉnh hôn mê, trợn ngược, cứng miệng, vân vân, đó là trúng phong.

Các tà khác phạm xâm vào người đều một thể ấy.

Như đã giải trước, bây giờ nên lập thành thể này :

PHONG – Mạo-phong là phong tà phạm vào các kinh không phải Túc-

thiếu-dương (mật), và Túc-khuyết-âm (gan), hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-thiếu-dương.

– Thương-phong là phong-tà phạm nặng vào kinh Túc-thiếu-dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-khuyết-âm.

– Trúng-phong là phong-tà phạm ngay và nặng vào kinh Túc-khuyết-âm

THỰ – Mạo-thự là thự-tà phạm vào các kinh không phải Thủ-thái-dương (ruột-non) và Túc-thiếu-âm (tim) hoặc phạm nhẹ vào kinh Thủ-thái-dương.

– Thương-thự là thự-tà phạm nặng vào kinh Thủ-thái-dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Thủ-thiếu-âm.

– Trúng-thự là thự tà phạm ngay và nặng vào kinh Thủ-thiếu-âm.

THẤP – Mạo-thấp là thấp-tà phạm vào kinh không phải Túc-dương minh (bao tử) và Túc-thái-âm (lá lách), hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-dương-minh.

– Thương thấp là thấp-tà phạm nặng vào kinh Túc-dương-minh, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-thái-âm.

– Trúng-thấp là thấp-tà phạm nặng ngay vào kinh Túc-thái-âm.

HÀN – Mạo-hàn là hàn-tà phạm vào kinh không phải Túc-thái dương (bong bóng) và Túc-thiếu-âm (cật) hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-thái-dương.

– Thường hàn là hàn-tà phạm nặng vào kinh Túc-thái-dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc-thiếu-âm.

– Trúng-hàn là hàn-tà phạm nặng và ngay vào kinh Túc-thiếu âm.

Ngoài các chứng nói trên có thứ gọi là trúng-ác, nó không phải là thời-tà, mà bất luận lúc nào có hơi độc (ác khí) phạm nặng vào người đều gây nên bệnh. Trúng-ác với trúng-phong gần giống nhau. Hơi độc, đại lược như : hơi người chết, hơi than khói, hơi mả mồ, hơi nhà hoang, hơi hang núi bì bịt, và sự thay đổi nóng hoặc lạnh cách đột ngột do người ta làm ra.

Hai kinh Thủ-thái-âm và Túc-dương-minh cũng như hai kinh Thủ-khuyết-âm và Thủ-thiếu-dương, bất kỳ tà nào phạm vào người nó cũng bị liên lụy, song nó rất dễ chữa khi mới bệnh. Nếu bị tà phạm liên tiếp mà chỉ lo chữa các kinh, phủ, tạng nào trực phạm (bị phạm đúng kinh lạc), không lo chữa mấy kinh liên lụy này, để lâu ngày biến chứng trầm kha thì khó chữa.

Các chứng ngoại cảm, bị sáu tà phạm nhiễm, chữa không thật dứt, hoặc chữa không ngay mặt bệnh, nó sẽ trở nên biến chứng. Bệnh đã biến chứng, thì hoặc sẽ thiệt hại tánh mạng nếu thầy không xoay trở kịp mà chữa trị, hoặc lưu liên biến thành hư bệnh, bây giờ nó lại đứng vào một hạng với bệnh nội thương.

Thí dụ hàn tà phạm nhẹ vào kinh Túc-thái-dương mà trị không kịp, nó sẽ biến chứng rồi vào kinh Túc-thiếu-âm: trước là bệnh thiệt chữa không nổi, lần lần biến thành bệnh hư, giống như người phòng dục quá độ mà hư Thận (cật). Trước đã nói về nguyên nhơn Thận hư là : ngồi đất lâu ngày hay là ngồi thường lúc (bị nhiễm thấp mà đau lưng, mệt Cật), làm việc vợ chồng quá độ, sợ sệt rên rĩ, mà hàn-tà truyền từ kinh Túc-thái-dương vào phủ Bàng-quang tới tột tạng Thận,

ở đó tung hoành lâu ngày cũng làm hư Thận như vậy.

Nội kinh có nói : mùa Đông không giữ gìn tinh, qua Xuân bị bệnh ôn. Bệnh ôn này nửa hư nửa thiệt. Thí dụ trên cho ta biết, những người không đôi bạn mà cũng đau Thận, hư Thận, là tại bị Hàn-tà xâm phạm rồi ẩn nấu lưu liên.

* * *

PHỤC-TÀ SANH ÔN, TẢ, NGƯỢC, KHÁI.

Chúng ta đã biết mỗi mùa đều có thời-tà hay phục-tà làm ra ngoại thương hay là thời chứng. Chúng ta cũng hiểu rõ tà phạm nặng hoặc nhẹ, cạnh hoặc ngay, mà có chứng mạo, chứng thương, chứng trúng. Bây giờ ta nên hiểu rõ hơn

về lẽ mùa trước tà phạm không làm bệnh liền, để qua mùa sau mới phát bệnh. Phục tà ấy, lúc nó phạm không nhẹ mà cũng không nặng, trúng cạnh chớ không trúng ngay, nó phạm về loại thương : thương-hàn, thương-phong, thương-thứ, thương-thấp. Nó không phát được là do thể chất người bị phạm đủ sức chịu đựng, hoặc vừa phạm thì thời tiết liền biến đổi. Nếu tà phạm nhẹ thì ít hôm tự nó phát giải hoặc chữa sơ sai cũng khỏi, không lưu liên, không trở nên phục-tà. Nếu tà phạm nặng và ngay thì phát bệnh liền chớ không thể nào lưu liên được mà trở nên phục-tà.

PHỤC-TÀ LÀM BỆNH ÔN Ở MÙA XUÂN GỒM CÓ :

– Bệnh-ôn là thứ bệnh chỉ có chứng thương hàn ẩn tàng từ mùa Đông qua mùa Xuân phát bệnh.

– Xuân-ôn là mùa Đông thương hàn, ẩn tàng lưu liên tới Xuân, thêm bị khí mùa Xuân đáng phải ấm lại mát, làm cho gợi thêm binh.

– Phong-ôn là mùa Đông thương hàn, ẩn tàng qua Xuân, bị mạo-phong hoặc thương-phong sanh ra hiệp binh.

– Ôn-độc là mùa Đông không tàng tinh (làm việc vợ chồng nhiều), hàn-tà phạm sâu và ẩn tàng từ Thận, qua Xuân bị phong-hàn xúc động, phát nặng vô cùng.

– Vãng-phát là phục tà đáng lẽ phát ngay từ đầu mùa Xuân thành binh ôn, lại phát cuối mùa Xuân, thành ra ôn-vãng-phát, lập tạp và nặng lắm, khó trị, dễ sanh binh hư.

PHỤC TÀ LÀM BÌNH TẢ-LỢI Ở MÙA HẠ GỒM CÓ :

– Xang-tiết là phong-tà phạm lâu, làm cho tỳ-thổ bị phong-mộc khắc, nên sanh ra ỉa rớt.

– Đồng-tiết, nguyên nhơn cũng như Xang-tiết, song ỉa xòa không sôi bụng.

– Hàn-tả là cảm phong-tà hồi mùa trước, mà vì bị phong-tà ấy thuộc phong-hàn.

– Hỏa-tả, phục-tà là phong-tà, song thuộc loại phong-nhiệt.

– Thự-tả, phục-tà bị thự-tà gợi mà phát động, hiệp thự độc

– Thấp-tả, phục-tà bị khí mùa Hạ phải là thự song lại thấp tới sớm, nên thấp-tà gợi ra bệnh.

– Đàm-tả, Tỳ-hư, phục-tà lũng quá, có khí thấp tới cho mùa Hạ sớm nên ỉa đàm nhiều.

– Thực-tả, phục-tà bởi sự ăn uống quá độ gọi ra bệnh.

– Phong-lợi, phục-tà làm ra bởi tả-tiết rồi biến chứng, gọi là kiết lỵ vì Bao tử và Ruột nhiễm gió từ lâu.

– Hàn-lợi là hàn-tả biến chứng.

– Nhiệt lợi là hỏa-tả biến chứng.

– Thấp-lợi là thấp-tả biến chứng.

– Cầm-khẩu-lợi là bởi các chứng kiết lỵ bất luận loại nào đã dùng thuốc cầm sai cách.

– Thủy-cốc-lợi và ngũ-sắc-lợi là chứng kiết lỵ đã tới thời kỳ nguy.

PHỤC-TÀ LÀM RA BỆNH RẾT Ở MÙA THU GỒM CÓ :

– Thự-ngược, rét bởi cầm nóng ở mùa trước, mùa này bị hơi mát kích thích mà sanh.

– Phong-ngược, rét bởi mùa Hạ ưa hóng gió không để ra mồ hôi, mùa này thêm khí mát hiệp thành ra rét lạnh.

– Hàn-ngược, mùa Hạ ra hóng mát dầm sương, hàn-tà ẩn phục trong người (âm-thụ) nay thêm khí mát gợi tăng mà sanh bệnh.

– Thấp-ngược, mùa Hạ ham tắm dầm trong nước lạnh, thấp, khí vào sâu trong người, nay bị khí mát gợi tăng mà sanh bệnh.

– Ôn-ngược tức là phục tà hồi mùa Xuân qua Hạ không phát, tới Thu mới

phát, giống rét này nóng nhiều lạnh ít.

– Chướng-ngược là độc khí trong vùng núi non, hầm hố, xông vào người sanh ra bệnh, khi lạnh khi nóng,

– Đạn-ngược là chứng rét sanh ra bởi Phủ nóng quá vì lẽ yếu lâu, tiết hơi nóng ra chơn lông kém thường, nay bị khí mát áp vào sanh ra bệnh.

– Tấn-ngược là tà khí ẩn phục ở Cật, dương khí không ra ngoài được, gặp khí mát hiệp thêm thành chứng rét lạnh nhiều nóng ít.

– Đàm ngược là đàm tích tụ trong người nhiều do đồ ăn uống nhớt lạnh, hoặc bẩm thọ nhiều ẩm ướt, tới Thu gặp khí mát gợi mà sanh bệnh.

– Thực ngược là ăn uống khi no khi đói không chừng, tỳ vị do đó hư suy, nay

phạm khí mát mà sanh bệnh.

– Dịch-ngược là thứ rét do tà khí vào người ở giữa chừng không ra được mà cũng không vô được, lên cơn không chừng.

– Quỷ-ngược, là các người yếu đuối rủi phạm hơi người chết, hơi mồ mả, không nặng quá như trúng, hễ cứ về tối thì lên cơn.

– Hử-ngược, sau khi đẻ hoặc binh nặng mà suy hư, gặp mùa Thu mát nên hay lên cơn như rét.

– Lao ngược là chứng lên cơn của các chứng bệnh ngũ-lao-(năm chứng ho, lao-tâm, lao-tỳ, lao-phế, lao-thận, lao-can).

– Ngược-... là rét lâu ngày, trong bụng kết cục, lên cơn không chừng.

– Tam-nhựt-ngược là chứng rét cách hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm ngày phát một cơn, do tà khí và xung-khí gặp nhau không chùng.

PHỤC-TÀ LÀM BỆNH HO Ở MÙA ĐÔNG CHỈ CÓ :

– Đàm-khái là ho có đàm nhớt, bởi tỳ vị bị thấp tháo từ lâu, Phổi bị đàm ng-hệt, nay lại gặp khí lạnh gợi động nên ho.

Các chứng thời-tà phục-tà nào cũng đều có sanh ra ho, chẳng ít thì nhiều, hễ chữa dứt tà thì khỏi ho. Ho ở mùa Đông do phục-tà chỉ có một chứng ho đàm này là thời bệnh.

Ngũ-tạng hư cũng sanh ho, lục-phủ thiệt cũng sanh ho, lục-tà phạm cũng sanh ho. Mà thấp táo phục-tà cũng sanh ho. Người chữa bệnh nên để ý kỹ điều này.

CÁC BỆNH LẠ CỦA THỜI TÀ

Chúng ta đã biết thời-tà mỗi mùa tùy cách phạm mà làm ra mạo, hay là thương, hay là trúng. Đó là đại thể. Song thời tà còn gây ra những bệnh lạ theo mỗi mùa nữa. Chúng ta phải cần biết kỹ.

MÙA XUÂN

Thời-tà làm bệnh ở mùa Xuân, trừ mạo-phong, thương-phong, trúng-phong còn có những bệnh phong-hàn, phong-thấp, phong-nhiệt, hàn-dịch.

– Phong hàn vốn thật là phong-tà, song còn đeo đẳng hàn-khí của mùa Đông chưa dứt, ta gọi nôm là gió lạnh.

– Phong-thấp là trong phong tà có lộn thú ẩm ướt của mưa móc hoặc nước ròng.

– Phong-nhiệt cũng gọi là phong tà, song có đeo đẳng nhiệt-tà của mùa Hạ ồm tới sớm, ta gọi nôm là gió nóng.

– Hàn-dịch, từ sau Xuân-phân tới trước Thu-phân, tiết khí thường có lúc chuyển ấm ra lạnh, lúc ấy người ta bị cảm thành linh hơi lạnh bất thường, vì là lạnh sái thường nên gọi là Hàn-dịch.

MÙA HẠ

Thời-tà làm bệnh ở mùa Hạ trừ mao-thự, thương thự, trúng thự còn có thự-phong, thự-ôn, thự khái, thự-sái, hoác-loạn, sa-khí, uế-trước, chú-hạ, nhiệt-binh, mai-thấp :

– Thự-phong bởi thự khí quá nóng, kim tạng bị hỏa làm ngật không còn sức kèm mộc-khí trong người, như đó, phong từ trong người khởi lên hiệp với

thự-tà mà sanh bệnh, giống như thời-tà được một ít phục-tà hiệp sức.

– Thự-ôn, chứng này gần như mạo-thự, song khác là vì có phần ôn-độc của mùa Xuân lưu liên chút đỉnh, qua Hạ thêm nóng của thự mà xuất phát.

– Thự-khái là nắng nóng làm bức thượng-tiêu, Phổi vốn hành kim bị hỏa khắc nên làm ho ráo.

– Thự-sái, nguyên nhơn giống như thự-khái, song bốn thân người bệnh yếu mệt sẵn kể bị thanh thự (nắng gắt) phạm nặng mà ra bệnh, ra máu họng, máu mũi.

– Hoác-loạn là vì mùa nóng người ưa ăn sống uống lạnh, trong càng lạnh nhiều, ngoài càng nóng nhiều, xúc động nhau, lỗ chơn lông đóng kín, hơi trong Ruột và Bao tử nghẹt, đồ sống lạnh càng trướng lên, làm bệnh nguy hiểm.

– Sa-khí là hơi đất cát như bản bị nóng bốc lên xông nhiễm làm bệnh người, nghẹt hơi và nghẹt máu, nghẹt các phần ngoài da thịt, may còn cứu được bằng cách lễ dác, nếu nghẹt vào Ruột Bao-tử thông-tả không kịp thì nguy, còn nghẹt đến mạch máu gần Tim thì vô phương cứu gỡ.

– Uế trước là thụ-tà bên trên, thấp tà bên dưới, cả hai bạt xúc nền mũi hơi hám nồng gắt làm phạm vào người bởi mũi miệng mà sanh ra bệnh.

– Chú-hạ là lúc Xuân giao qua Hạ, có một hơi khí lạ làm nhiễm bệnh con người.

– Nhiệt-bệnh độc hơn Ôn-bệnh, đều do đông-thương-hàn, đông-đa-dâm, Xuân không phát Ôn-bệnh, vì Xuân hiền lành tà khí xuất phát không nổi, qua Hạ

thự-khí thanh liệt xuất phát mà sanh bệnh.

– Mai-thấp là sau man-chướng mưa sa lải rải rồi nắng, nắng rồi mưa, tục gọi là mưa mai, sự ướt át của mưa mai làm sanh ra bệnh.

MÙA THU

Thời-tà làm bệnh ở mùa Thu trừ mạo thấp, thương thấp, trúng-thấp còn có những chứng thấp nhiệt, hàn-thấp, thấp-ôn, thu-táo.

– Thấp-nhiệt là mùa Thu có thấp-tà song nóng của Hạ còn lưu liên hiệp lại thành bệnh.

– Hàn-thấp là vừa cảm nhiễm thấp-khí rồi lại cảm nhiễm hàn-khí mà sanh bệnh.

– Thấp-ôn tức là mùa Hạ thương-thực mà nhẹ, qua Thu lại bị thấp- tà phạm thêm, thực-tà thấp-tà xuất đấu nhau làm ra bệnh.

– Thu-táo là từ Thu-phân tới Lập-đông khí trời mát lắm làm cho teo ráo các vật, có thể nói là tiết khí tới sớm, lạnh sớm, người ta chịu không nổi mà bệnh.

Về mùa Thu, chúng ta sẽ lấy làm lạ sao lại có hai khí hậu nghịch nhau mà ở chung một mùa là mùa Thu, có cả thấp và táo (ướt át và teo ráo). Ta nên hiểu : Ướt át là do nước làm ra, nước có khí mát thì làm ướt lạnh, có khí nóng thì làm ra ướt ẩm. Còn teo ráo là chỉ do hơi lạnh mát làm ra. Sự ướt-ẩm độ hơn ướt-lạnh, ướt lạnh độ hơn teo ráo. Năng Hạ tới lúc gắt lại bị mưa làm ra ướt ẩm, lần lần mưa giảm thì tiết khí lại có phần mát lạnh nhiều, mùa Thu đoạn đầu thì ướt lạnh vì

còn chút mưa, đoạn sau thì mát lạnh vì tiết khí giảm độ nóng nhiều mà độ lạnh càng thêm, vạn vật teo ráo sắp sửa lặn qua Đông lạnh gắt, vạn vật rụng rớt.

MÙA ĐÔNG

Thời tà của mùa Đông làm bệnh, trừ mao-hàn, thương hàn, trúng-hàn, lại còn có chứng Đông-ôn.

Sao lại Đông-ôn ? Thường thì mùa Xuân mới phát bệnh ôn chớ ! Không, mùa Đông cũng có phát bệnh ôn vậy. Phát sớm là tại người bệnh bẩm chất hư kém quá, tà không phục mà phát gấp. Thường phát cuối Đông. Cũng do nguyên như nhọc mệt sức vóc, hoặc làm việc vợ chồng nhiều trong mùa Đông. Nhọc mệt sức vóc thì hơi nóng trong người dồn nhiều ra da thừa ; việc vợ chồng nhiều thì hơi nóng dồn vào trong nhiều ; dẫu

cách nào, trong người cũng không khắp đều hơi nóng được, do đó, khi khí Đông đổi lạ một chút, hoặc giảm độ lạnh một ít, thì thể nhiệt không đều kia bị lay động sanh ra bệnh ôn, hoặc dạ thệt bên ngoài nóng rực, hoặc máu trong Tim-mach nóng sốt tùy theo nguyên nhân.

Tà mới phạm thì vào kinh, ba bốn ngày sau mới vào Phủ hoặc Tạng. Thí dụ : Phong-tà phạm vào kinh Túc-thiếu-dương thì ba ngày sau truyền vào Đởm (mật), ở Đởm ít lâu biến chứng vào Can (gan), ở đây lúc đầu Can còn là thiệt, chữa không được lần lần thành hư, hễ đã thành hư thì không khác gì bởi bảy tình mà Gan bệnh đến suy hư. Lại thí dụ : Nếu Phong-tà phạm vào kinh Túc-khu-yết-âm thì thường đi rất lẹ vào Gan, hoặc trong chốc lát, hoặc sáu giờ đồng hồ sau.

Cứ như thí dụ đó, chúng ta sẽ suy tới Thự-tà, Thấp-tà, Hàn-tà (Hỏa thì theo loại Thự, Táo thì theo loại Hàn).

Chúng ta cũng nên nhớ :

– Phong-tà phạm Túc-thiếu-dương là phó, phạm Túc-khuyết-âm là chánh.

– Thự-tà (Hỏa) phạm Thủ-thái dương là phó, phạm Thủ-thiếu-âm là chánh.

– Thấp-tà phạm Túc-dương-mình là phó, phạm Túc-thái-âm là chánh.

– Táo-tà phạm Thủ-dương-mình là phó, phạm Thủ-thái-âm là chánh.

– Hàn-tà phạm Túc-thái-dương là phó, phạm Túc-thiếu-âm là chánh.

CHƯƠNG 3

Bản tâm gây bệnh Nội thương

*Do đâu Năm Tạng bị hại – Thánh hiền
luôn về bệnh của Năm Tạng – Bệnh Sáu
Phủ trong sách vở Đông-y*

* * *

DO ĐÂU NĂM TẠNG BỊ HẠI ?

Bệnh có do thời tiết xấu nghịch mà sanh, lại cũng có do sự xúc động của sự vật hằng ngày trong đời sống, làm cho linh hồn ta vui mừng, buồn rầu, hờn giận, lo nghĩ, sợ sệt, thái quá mà sanh.

Vui quá cười nhiều sẽ làm hại Tim, tuy Tim phát ra tiếng cười, sanh ra chí vui, song xúc động nó thái quá, xài phí nó thái quá thì mau tê liệt, maa suy hư mà sanh bệnh.

Giận hờn quá, la ó quá sẽ làm hại Gan.

Lo nghĩ quá, than thở (ca hát, tỏ lòng) quá, sẽ làm hại Lá lách.

Buồn rầu quá, khóc lóc quá, sẽ làm hại Phổi.

Sợ sệt quá, rên rỉ quá sẽ làm hại Cật.

Gọi rằng quá, là quá sức thường, chớ vừa chừng thì không sao.

Thí dụ : Vui cười thường chừng thì Tim thơ thới, như ta uống một chén nước thì thấy khoan khoái. Vui cười quá

sức như lửa bùng thì Tim mệt, như ta uống một lít nước thì thấy mệt nghen.

Hiểu như vậy dè biết thêm điều này : Lo nghĩ và buồn rầu mỗi lần không quá sức, nó chỉ vừa vừa ít ít, mà nhiều ngày nhiều lần thì Phổi và Lá lách bệnh mà cũng hại Tim. Giận hờn vừa mà nhiều lần, Gan bệnh đã đành mà Phổi cũng nguy. Ăn uống quá độ, mệt nhọc quá độ, cũng hại Lá lách. Thường mặc áo quần thưa thớt bị lạnh, ăn uống lạnh lẽo nhiều, cũng hại Phổi. Thường ngồi đất ướt át, làm việc vợ chồng nhiều, cũng làm hại Cật.

Vừa kể đó là nguồn gốc của các chứng nội thương. Bệnh nội thương mà tới tột bậc, hết trị, người ta gọi là bệnh Lục-cực : Tâm-cực, Thận-cực, Phế-cực, Can-cực, Tỳ-cực, Màng-môn cực. Trong các bệnh Cực chung qui có hai bệnh Cực

mà người ta thường mắc là Thận-cực, hoặc Phế-cực. Hai bệnh Cực ấy dễ thấy là hiển nhiên hơn cả.

Tóm lại : Bệnh lý học của Đông y do hai phần : Sáu tà từ ngoài vào mà ở chương trước đã giải. Bảy tình từ trong ra sẽ giải rõ sau đây. Các bệnh bởi bẩm chất yếu đuối, từ cha mẹ sanh ra, theo Đông y, thì cũng như nội thương, vì lẽ tự nó suy hư.

* * *

THÁNH HIỀN LUẬN VỀ BỆNH CỦA NĂM TẠNG

BỞI ĐÂU TÂM BỊ HẠI ?

Nạn-kinh dạy : Lo buồn toan tính thì hại Tim.

Trọng Cảnh dạy rằng : Tà nhập vào làm cho hỗn phách chẳng an là làm kém huyết khí vậy. Huyết khí (hơi trong máu chứ chẳng phải hơi và máu) kém là tại Tim. Tim thiếu huyết khí thì người hay sợ, nhắm mắt thì muốn ngủ, chiêm bao thường thấy đi xa, tinh thần lìa tan, hỗn phách lộn xộn. Kẻ âm-khí suy thì sanh ra bệnh điên. Kẻ dương khí suy thì sanh ra bệnh cuồng.

Người mà Tim đã bị hại thì mặt nhợt, đầu mặt hay ửng sắc đỏ, mà nửa thân dưới nặng nề, trong Tim có nhói đau, mà thấy buồn bực bứt rứt phát nóng, trên rún thường có động nhẩy, mạch đi Huyền.

Sách Linh-khu chép : Tà ở tại Tim thì làm cho Tim nhói đau, hay lo rầu, có lúc xây xẩm té ngã.

Sách Nội-kinh chép : Bệnh Tim mà do bởi Thận truyền sang thì gân mạch khó nín nhau làm cho cản dặt, đó là bệnh Chí. Phải bệnh Tim thì sắc mặt đỏ, các lạc mạch như tràng (lớn căng ra).

Sách Nạn-kinh chép : Ngoại chứng của bệnh Tim là sắc đỏ, miệng khô, hay cười. Nội chứng của bệnh Tim là trên rún có động hơi nháy nhít, lấy tay sờ chỗ đó thấy như cứng, nếu sờ vậy mà biết đau là bệnh tới Tâm-phiến. Bệnh Tâm-thống thì lòng bàn tay nóng.

Một nơi khác, sách Nội-kinh cũng có chép : Xương khô rém nóng, thịt teo lõm móp, ngực thì đầy hơi, thở lên, không ỉa, trong lưng đau vắt lên vai cổ, kỳ trong một tháng thì chết. Chơn-tạng đã hiện ra thế ấy nên có thể định ngày chết được. (Chơn-tạng là Tim vậy, trong một tháng nghĩa là trong vòng 30 ngày vậy).

Sách Nhập môn chép : Mau quên, sợ sệt, giựt mình, lo buồn, bứt rứt là máu trong Tim kém thiếu vậy.

Sách Linh-khu chép : Tạng Tâm đầy mới chứa đựng Thần. Hơi trong Tim trống thì buồn, đầy thì cười không thôi. Tim đầy thì trong ngực đau, hông sườn đầy, chót sườn đau, giữa lưng và trong vai đau, hai cánh tay nghe cũng đau. Tim trống thì bụng lớn, chót sườn và cạnh lưng mé sau đau vắt lên vai. (Đau của chứng thiệt thì bởi căng, đau của chứng hư thì bởi teo rút).

Tâm là nơi chứa đầy Thần, Thần có dư thì vui cười, Thần thiếu kém thì lo rầu.

Bị bệnh Tim khởi tại cuối mùa Hè, không khởi thì nặng ở mùa Đông, mùa Đông chẳng chết thì kéo dài đến mùa

Xuân, bệnh này phát tại đầu mùa Hè.

Bệnh Tim khởi trong tháng Mão-kỷ, Mão-kỷ không khởi thì thêm ở tháng Nhâm-quí, Nhâm-quí không chết thì kéo cù cửa ở tháng Giáp-ất, nó phát ở tháng Bính-đinh. (cũng một lệ như đoạn dạy về mùa, đều do lý ngũ hành sanh khắc).

Nội kinh có chép: Bệnh Tim thì đúng trưa yên, nửa đêm nặng. tảng sáng yên lặng.

Phụ lục. – Vua Huỳnh Đế hỏi : Chỉ có một mạch Thủ-thiếu-âm là không thấu (cũng đọc là Du, vận chuyển chở chuyên) là sao ? Kỳ Bá thưa : Mạch Thủ-thiếu-âm là của Tim. Tim là chủ của cả năm tạng sáu phủ. Nó là cái nhà của bậc đế vương (tinh thần) ở. Nó có cái chất cứng rắn, tà không thể ở được, nếu ở được thì làm hại nó. Tim mà bị hại thì Thần phải đi. Thần

đã đi thì người chết. Bởi vậy nói là tà ở trong Tim, là nói ở trong màn bọc Tim. Màn bọc Tim là mạch của Tâm-chủ. Vậy nên nói rằng chính cái Tim hay là Thủ-thiếu-âm không có sự đem ra thâm vào vậy. (Lý này như khó hiểu).

Vua Huynh Đế lại hỏi : Nếu Thủ-thiếu-âm quả không có sự đem ra thâm vào (vô du, vô thâm) thì nó không có bệnh hay sao ? Kỳ Bá thừa : Ngoại-kinh của nó bệnh mà cái chất nó không bệnh, cho nên dò kinh của nó phải lấy ở ngay chỗ xương nhọn ở mé sau bàn tay (tức là chỗ huyết Thần-môn).

GAN VÌ SAO BI HẠI?

Có bị té đánh máu hư thấm vào, có giận hờn nhiều hơi lũng lên động ở hông, đều làm hại Gan. (Linh-khu và Nạn-kinh đều chép như thế).

Tà vào Gan thì hai hông đau. Hàn-khí trúng vào thì máu hư ở trong. (Linh-khu)

Người đau Gan, hai bên hông thường đau dẫn xuống đì, hay bực tức giận hờn. Bệnh đau Gan do Phổi truyền sang gọi là Can-tê, một tên là Khuyết, hông đau ói đồ ăn. Gan nóng thì da xanh (có lộn vàng) mà khô khốc không mượt láng. (Nội-kinh)

Ngoại chứng của bệnh Gan là hay uống nước, mặt xanh, hay giận. Nội chứng của bệnh Gan là bên tả của rốn có hơi động, đè chỗ đó thì cứng và như đau. Tay chơn hay nhức mỏi, đái gắt, ỉa trĩn, hay bị vọp bẻ là bệnh Gan. (Nạn-kinh)

Xương cốt khô khao, thịt thà móp sũng, trong ngực đầy hơi, trong bụng đau, nghe như Tim nhói dứt, vai cổ nóng rực,

vòng mắt sâu hóm, mắt hết thấy người là gần chết, mà nếu mắt còn thấy người thì cũng chết song lại vào tháng Canh-tân. (Nội-kinh).

Gan cất giữ máu, máu là nhà của Hồn, hơi của Gan kém thiếu thì người sơ sệt, mà đầy dư thì người hay giận hờn. Gan đầy dư hơi thì dưới hai hông đau dẫn tới đi, hay giận. Gan kém thiếu hơi thì mắt lơ mờ không thấy rõ đi gì, tai nghe cũng không rõ, hay sợ sệt như biết có người rình chụp mình. (Linh-khu)

Nội-kinh dạy : Gan cất giữ máu, máu có dư thì hay giận, máu mà thiếu kém thì hay sợ.

Người động thì máu chạy ở các Kinh, người tĩnh thì máu về ở Gan. Bởi Gan là chủ huyết hải vậy. (Nhập-môn)

Bệnh Gan lành khỏi ở mùa Hạ. Mùa Hạ không khỏi nó trở nặng ở mùa Thu. Nếu mùa Thu không chết nó sẽ dây dưa mãi trong mùa Đông, nó phát khởi ở mùa Xuân. Bệnh Gan lành khỏi ở tháng Bính-đinh. Tháng Bính đinh không khỏi nó thêm nặng ở tháng Canh-tân. Tháng Canh-tân không chết nó những những tháng Nhâm-quí. Nó khởi phát ở tháng Giáp-ất. Bệnh đau Gan tươi tỉnh ở buổi sáng, xế chiều thì khó chịu, hoặc nặng thêm, tới nửa đêm thì yên lặng. (Nội-kinh).

LÁ LÁCH BỊ HẠI THẾ NÀO?

Sách Linh-khu dạy : Có bị đánh ngã, hoặc say sưa no bữa rồi vào phòng làm việc vợ chồng, đổ mồ hôi ra hứng gió, đều hại Tỳ. Sách Nạn-kinh nói : Ăn uống nhọc mệt làm hại Tỳ. Sách Nhập môn chép : Tỳ là ông quan Giám-ngự đại phu.

Bởi vì ăn uống là cái rất khoái thích của con người. Tâm muốn ăn mà Tỳ chẳng tiêu hóa được thì chẳng dám ăn, cho nên gọi Tỳ là quan Gián-nghị vậy.

Tà ở Tỳ Vị thì bệnh, da thịt đau. Khí Dương có dư, khí Âm chẳng đủ thì nóng bên trong nên hay đói. Khí Âm có dư, khí Dương chẳng đủ thì lạnh bên trong nên sôi ruột, đau bụng (theo Linh-khu).

Chứng bên ngoài của Lá-lách là mặt vàng, hay ợ, hay lo toan. Chứng bên trong của Lá lách là có hơi động ở quanh rún, sờ thấy cứng và đau. Bệnh nó thường đầy bụng, ăn không tiêu, thân mình nặng nề, các khớp xương đau, mệt nhọc ưa nằm, tay chơn mỗi rã. Có như vậy là bệnh Tỳ, không như vậy là chẳng phải. (theo Nạn-kinh).

Xương khô, thịt móp, ngực đầy, thở

ngược, không ỉa, trong nghe đau dẫn tới vai cổ, mình nóng, hết thịt, đó là chơn nguyên của Tạng đã hiện, mười tháng nữa thì chết. Bệnh của Lá-lách do Gan truyền sang gọi là Tỳ-phong, phát ra như bệnh Đán, trong bụng nóng, Tim bút rút, da nổi vàng. Lá-lách nóng, da phát vàng mà thịt nhít động. (theo Nội-kinh).

Tạng Tỳ là cái nhà để cho ý chí ở. Khí của Lá-lách vơi kém thì tay chơn không dùng được (tê xuội), năm Tạng đều không yên. Khí của Lá-lách đầy quá thì bụng sinh đầy, ỉa đái khó khăn. (theo Linh-khu).

Tỳ thiệt thì thân nặng, hay đói, thịt lệu bệu, chơn yếu, đi mau mỗi, dưới bàn chơn hay đau. Tỳ hư thì bụng đầy, ruột sôi, ỉa chảy rớt, ăn không tiêu. (theo Nội-kinh).

Bệnh Tỳ sẽ khởi ở cuối Thu, cuối Thu không khô thì trở nặng ở mùa Xuân. Mùa Xuân không chết thì lây lất ở mùa Hạ. Bệnh khởi phát ở cuối Hạ.

Bệnh Tỳ khởi ở tháng Canh-tân, tháng Canh-tân không khởi thì thêm nặng ở tháng Giáp-ất, tháng Giáp-ất không chết thì lây lất ở tháng Bính-đinh. Bệnh Tỳ khởi phát ở tháng Mỗ-kỷ. Bệnh Tỳ khó chịu ở buổi sáng, xế trưa đỡ, tối thì yên. (theo Nội-kinh).

PHỔI BỊ HẠI THỂ NÀO ?

Để thân thể trần trụi bị hơi lạnh áp vào, hoặc uống lạnh nhiều (nước đá) đều hại Phổi. (Theo Linh-khu).

Người nào bệnh về Phổi bị hại thì mặt nhợt ho hen. khắc máu, mạch đi tế-khẩn, phù-sát thì ỏi máu, đó là tảo-

khí phá hoại kể thêm giận hờn thái quá mà sanh. Phổi đã hư lại thêm hơi ép vào Phổi nhiều. (Theo Mach-kinh).

Khí nóng ở thượng tiêu, như ho làm cho Phổi yếu suy, người bệnh ho trong miệng nhổ ra nước dãi đục, bọt bèo, xem mạch thấy bộ Thốn đi sát là chắc chứng Phế-ủy rõ ràng. Còn như ho càn cách nghe khô khan, hắt ho thì trong ngực đau lói, mạch thì đi huột sát đó là chứng Phế-ung vậy. (Theo Trọng-Cánh).

Tà vào ở nơi Phổi thì làm nên bệnh: da thừa đau, nóng lạnh, hơi nức lên, suyễn, ra mồ hôi, ho động vai ngực. (theo Linh-khu).

Phong-hàn vào ở trong Phổi gọi là bệnh Phế-tê, phát ho, hơi nấc lên. Phổi có bệnh thì suyễn ho hơi đưa lên, vai ngực đau, ra mồ hôi, xương khu, vế gối,

xương bệ đều đau. Nếu Phổi hư thì ít hơi, hơi chẳng đủ thở, lỗ tai điếc, gần tiếng nghe khô khan. Người Phổi nóng màu da trắng mà lông rụng. (Theo Nội-kinh).

Phổi bệnh có ngoại chứng : mặt trắng, hay nháy mũi, buồn rầu, không vui, muốn khóc. Có nội chứng : bên hữu rún có động-khí (nghe như chuyển hơi sôi kêu) đè thì thấy cứng và đau, bệnh phát ho suyễn, hay nhầy mũi, hay nóng lạnh. (Nội-kinh).

Xương khô, thịt teo, ngực đầy hơi, thở ngược lên, không ỉa đái được, hơi dụt nhiều chỗ trong người, kỳ trong sáu ngày thì chết. Mạch của chơn tạng hiện rõ các chứng về Phổi bệnh mà chữa 180 ngày không khỏi cũng chết. (Nạn-kinh).

Khi trong Phổi trống kém thì sự ngủi thở ở mũi khó khăn, ít hơi. Khí ở

Phổi đầy quá thì suyễn lên, ngực nặng, thở ngược lên. (theo Linh-khu).

Phổi đọng hơi, hơi có dư thì suyễn, ho, thở ra, hơi không đủ thì khó thở. Phổi đầy thì người thở nấc lên, sau lưng đau rêm rêm. Phổi vơi thì thở ò e, thiếu hơi thở vắn, ho. (theo Nội-kinh).

Bệnh Phổi lành khỏi ở mùa Đông, mùa Đông không khỏi thì làm kịch ở mùa Hạ, mùa Hạ không chết thì lây lất ở cuối Hạ. Bệnh Phổi phát khởi ở mùa Thu.

Bệnh Phổi lành khỏi ở tháng Nhâm-quí, tháng Nhâm-quí không khỏi thì làm kịch ở tháng Bính-đinh, tháng Bính-đinh không chết thì lây lất ở tháng Mậu-kỷ. Bệnh Phổi phát khởi ở tháng Canh-tân.

Bệnh Phổi, đứng bóng thì nặng, chiều tối tỉnh táo, nửa đêm an tĩnh. (Nội-kinh).

VÌ SAO THẬN BỊ HẠI ?

Rán sức làm nặng, hay là làm việc phòng dục quá độ, mồ hôi ra mà tắm, đều hại Thận. (Linh-khu).

Ngồi lâu ở đất ẩm ướt, làm nhọc rồi xuống nước đều hại Thận (Nạn-kinh).

Tà ở tại Thận thì xương đau, chỗ âm tê rần, mà đê nó không được, bụng sinh, thắt eo đau, ỉa khó, vai lưng và cần cổ đau, thỉnh thoảng xây xẩm. (Linh-khu).

Vì Tỳ mà sanh ra bệnh Thận gọi là Sán Hà. Đì nghệt hơi, rờ nóng mà đau, rỉ tinh, có một tên gọi là Cỗ.

Thận nóng, sắc người đen mà răng khô.

Xương khô, thịt teo (ốm), tủy của xương vai cạn nên mỗi, việc cử động càng ngày càng suy, thấy chơn tạng thì trong một năm ắt chết. Thấy chơn tạng là thấy màu sắc trạng thái của tạng bệnh ấy hiện ra (Nội-kinh).

Ngoại chứng : Mặt đen, hay kinh sợ, hay quên. Nội chứng : Dưới rún có hơi động, đè thấy cứng mà đau, bệnh đã làm cho hơi chạy ngược, đi đau nhói, ỉa như xổ, chơn nặng nề, ống quyển lạnh (Nạn-kinh).

Hơi trong Thận lưng với thì lạnh khuyết, đẩy thì dấy sưng. Thận đẩy thì bụng lớn, ống chơn sưng, ho suyễn, mình nặng, nằm ngủ thì đổ mồ hôi, sợ gió. Thận với thì ngực đau, bụng và đi cũng đau, lạnh khuyết, ý chí không vui. (Linh-khu)

Thận với thì Tim nhẹ, thất theo như
đổi và hay kinh sợ. (Nhập môn).

Bệnh Thận khởi ở mùa Xuân, mùa
Xuân không khởi thì phát kịch ở cuối
Hạ, cuối mùa Hạ mà không chết thì dây
dưa ở mùa Thu, phát khởi ở mùa Đông.

Bệnh Thận khởi ở tháng Giáp-ất,
tháng Giáp-ất không khởi thì lâm nguy
ở tháng Mậu-kỷ, tháng Mậu-kỷ không
chết thì dây dưa ở tháng Canh-tân, phát
khởi ở tháng Nhâm-quí.

Bệnh Thận thì nửa đêm tỉnh minh,
đúng trưa nặng, chiều tối êm (Nội-kinh)

* * *

BỆNH SÁU PHỦ TRONG SÁCH VỞ ĐÔNG-Y

BỆNH CHỨNG CỦA RUỘT NON :

Khí bên trong không đầy đủ, Ruột vì đó mà khó chịu và sôi (kêu). Ruột non bệnh thì đi (dạ con) đau, lưng eo và hòn dái đau, khi ấy vành tai mé trước nóng. Ruột non kéo chẳng trứng dái động tới lưng eo và lên tới Tim, đó là tà ở trong Ruột non rồi vậy. (Linh-khu).

Ruột non làm ra bình ỉa cháy. (Nội-kinh).

BỆNH CHỨNG CỦA MẬT :

Mật là sự dạn-dám. Nhưng có việc sợ sệt thái quá thì Mật bị hại. Mật xanh, thất sắc, là Mật bị xâm phạm. (Tử-Hòa).

Khi Mật bị bệnh thì ưa thở dài,

miệng đắng, ói ra nước đắng. trong lòng hồi hộp như biết có người sắp bắt mình rồi thì cổ trạo trực ọc ra mấy bún nhớt. (Linh-khu).

Đau buốt ở trong sườn mé tả, máu bầm tụ làm chứng bứu mã-đao. Mật có quan liên với cuống họng, cho nên Mật bị nóng uất thì cuống họng sưng tấy, nổi mụn, đau nhức. (Nhập môn).

Bệnh Mật thường hay phát sốt rét. (Nhập-môn).

Mật bệnh thuộc hư thì hay sợ sệt không dám nằm riêng. Mật bệnh thuộc thiệt thì hay giận hờn. Mật hư (vội) thì nhát nhúa, Mật thiệt (đầy) thì dạn dĩ. Mật hư thì mất ngủ, Mật thiệt thì ngủ nhiều.

BỆNH CHỨNG CỦA RUỘT GIÀ :

Ruột già bệnh thì trong nó đau như cắt mà sôi ồm ột, qua mùa Đông thêm nặng vì hơi lạnh nên ỉa rót, đau quanh rún rất kịch không thể đứng được.

Bụng đau, ruột sôi, hơi lừng lên, ngực mệt, không đứng được lâu, ấy là tà phạm vào Ruột già vậy.

Trong Ruột già lạnh thì ruột sôi, ỉa rót. Trong ruột nóng thì ỉa bã sệt vàng sậm (Linh-khu)

Ruột già, Ruột non đều làm ra bệnh ỉa rót. Chứng Trường-tê (Ruột teo) uống nhiều mà không đái, hơi bên trong (bộ tiêu hóa) đưa ngược, phát ỉa rót không chùng. (Nội-kinh).

Ruột già có hơi lạnh thì ỉa rót nước, có hơi nóng thì ỉa trĩn nhớt. (Trọng-Cảnh).

Ruột già trống thì hay sôi, hơi lạnh trong ruột dồn nhau cũng làm cho ruột sôi. (Nhập môn).

BỆNH CHỨNG CỦA BAO TỬ :

Ăn uống nhiều quá, Bao tử và Ruột phải bị hại. (Nội-kinh).

Bao tử bị bệnh thường có các chứng : Không thèm ăn uống. ngực bụng đầy đau, ói ọa buồn bụng, ợ hơi ọc nước chua, mặt vàng, da teo, biếng nhác, ưa nằm, thường hay ỉa rớt. (Đông-Diên).

Bao tử bệnh thì bụng đầy sinh, cuống Bao tử hay đau, hông nghẹt hơi, ăn uống không được. Như vậy là tà ở tại cuống Bao tử. Trong Bao tử mà lạnh thì lạc mạch ở Thủ-ngũ-tế xanh nhiều ; trong Bao tử mà nóng thì lạc-mạch ở Thử-

ngư-tế đỏ nhiều.

Mặt nóng là Túc-dương-minh (kinh) bệnh. Mạch trên hai mắt cá tang tăng như thẳng cũng là Túc-dương-minh bệnh. Ấy vì đó là mạch của Bao tử (Linh-khu).

Mạch của Bao tử đầy thì sinh trưởng, vơi thì ỉa rút (Nội kinh).

Nguyên khí trong Bao tử đầy thanh thì ăn khỏe cũng chẳng sanh bệnh, quá bữa cũng không thấy đói, Tỳ Vị đều vượng thì ăn khỏe mà mập. Tỳ Vị đều suy thì ăn không được mà ốm, hoặc ăn ít mà mập thì lại tay chơn yếu đuối cất nhắc không dễ. (Đông-Diên).

BỆNH CHỨNG CỦA BONG BÓNG:

Bong bóng có bệnh thì một bên đi (thiếu-phúc) sưng, mà đau, lấy tay đè chỗ đau thì mắc đáí, mà đáí không được, trên vai nóng; nếu mạch hãm tới cạnh ngoài ngón chơn út mé sau mắt cá thì hậu-âm (lỗ dit) nóng. (Linh-khu).

Bong bóng không thông thì làm bệnh Lòng (đáí không ra) không thu rút thì làm bệnh Đáí-láo (Nội-kinh).

Bệnh Bong bóng, nếu là nóng kết chặng dưới (hạ tiêu) thì đi đầy, tức dội, đáí không ra, làm cho người phát cuồng, nếu là lạnh kết chặng dưới thì đàm nhớt trào lên trên làm cho hay khắc nhổ, đáí rít khó, hoặc đáí láo (Nhập-môn).

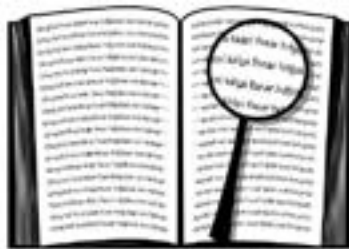
BỊNH CHỨNG CỦA BA-CHẶNG

Ba-chặng bị bệnh là hơi trong bụng đầy, đì cứng, đái không được, càng thêm ngăn chặn khó chịu, Đì đau sưng, đái không được, vì tà xâm chiếm tại Tam-tiêu (ba chặng) làm nghẹt vậy (Linh-khu).

Chặng trên (thượng-tiêu) như mù-móc, không tan thì làm ra suyễn mãn (kéo hơi đầy ngực); ấy là đưa ra mà không thâm vào vậy. Chặng giữa (trung-tiêu) như ao đầm, không thông thì sanh ra chứng lưu-ẩm (đọng nước nhớt) lâu không tan được thì làm ra chứng trung mãn (đầy ở giữa); ấy là trên không thu vô được dưới không đưa ra được. Chặng dưới (hạ tiêu) như ngòi rạch, nếu không thông thì sanh ra chứng sưng đầy; ấy là trên thu vô được mà dưới không đưa ra được (Hải-tàng).

Hạ-tiêu đầy tràn làm nước (Nội-kinh).

Tam-tiêu (ba chạng) là chỗ chứa Bính-hỏa, cho nên nó phát ra là thứ lửa không gốc, tương-hỏa. (Nhập-môn).



PHẦN 5

Đông-y Chẩn-đoán Tứ-diệu Học

Chương 1 – Xem Diện sắc, Tựa lưỡi
và Chỉ tay

Chương 2 – Nghe hơi tiếng và Hỏi
thăm bí ẩn

Chương 3 – Các điều huyền diệu về
bắt mạch

Chương 4 – Nhận định các chứng
trạng của bệnh

CHƯƠNG 1

Xem Diện sắc, Tựa lưỡi và Chỉ tay

*Cách xem sắc mặt và thân thể – Xem
Tựa lưỡi là xem Tạng phủ – Xem bệnh
trẻ con ở chỉ tay*

* * *

CÁCH XEM SẮC MẶT VÀ THÂN THỂ

CHẨN ĐOÁN HỌC là một khoa học về sự xét tìm rồi quyết đoán bệnh chứng, để nghĩ định cách chữa trị.

Chẩn đoán học có nhiều phần, theo Đông y thì gồm có bốn cách nên gọi là

Tứ-diệu : XEM (vọng), NGHE (văn), HỎI THĂM (vấn) và BẮT MẠCH (thiết). Trong sự Bắt-mạch có cả sự Rờ, Bóp, Đè, Gõ tăng cuộc bộ, nên từ xưa đã dùng chữ Thiết có nghĩa là sắp lên, đè lên người bệnh một vật gì để dò thử.

Xem có nhiều cách : Xem sắc mặt và các bộ vị ở mặt ứng về tạng phủ. Xem thân thể tay chơn các chỗ thuộc hâu tạng phủ. Xem tưa lưỡi. Xem chỉ tay.

Nghe là để hiểu âm thanh của con bệnh và hơi thở cùng các tiếng nhu động trong cơ thể người bệnh, mà tìm tạng phủ nào có bệnh.

Hỏi có nhiều cách : Hỏi sự ưa ghét của con bệnh. Hỏi sự đau khổ hiện tại của con bệnh. Hỏi các chứng đã có từ trước. Hỏi bệnh hoạn và bẩm chất cha mẹ, vợ chồng, anh em.

Bắt mạch có những cách : Bắt mạch ở hai cườm tay tả và hữu. Bắt mạch cườm chơn. Mẩn gò ở ba-chặn (tam-tiêu) bên ngoài. Rờ thăm tay chơn, đầu, lưng, mình, xem sự nóng lạnh phát ra.

Xem bộ vị trên mặt

Người xưa quá kỹ lưỡng về sự xem bệnh, nào xem sắc, xem tưa lưỡi, xem răng, xem mắt, xem tay, xem diện bộ vân vân; xem răng, xem mắt đều là một phần quan trọng trong khoa vọng chẩn, chẳng đợi khi răng mắt có đau mới xem.

Khi có người bệnh tới, ông thầy phải xem sắc mặt trước. Người ấy có sắc gì, thì là tạng phủ ấy có đau : Vàng thuộc Tỳ và Vị, Trắng thuộc Phế và Đại trường, Đỏ thuộc Tâm và Tiểu-trường, Xanh thuộc Can và Đờm, Đen thuộc Thận và Bàng quang. Màu sẫm là tà-thiệt, màu dợt là

chánh-hư, và cũng do năm màu ấy mà ta biết tà nào làm bệnh. Màu xanh bệnh phong, màu vàng bệnh thấp, màu đỏ bệnh hỏa, màu đen bệnh đàm-uất (đau nhức), màu trắng bệnh hàn-táo.

Xem màu sắc rồi, ta lại xem bộ vị ở trên mặt :

Bộ vị của Phổi ở giữa hai chơn mày gọi là Khuyết-trung.

Bộ vị của Tim ở giữa hai mắt gọi là Minh-đường.

Bộ vị của Gan ở khoảng giữa Minh-đường với chót mũi.

Bộ vị của Lá-lách ở chỗ chót mũi.

Bộ vị của Cật ở hai bên cái má.

Bộ vị của Mật ở hai bên bộ vị của Gan, chỗ chơn sống mũi giáp má.

Bộ vị của Bao tử ở hai bên bộ vị của Lá lách, chỗ hai vành lỗ mũi.

Bộ vị của Ruột già ở trên bộ vị của Cật.

Bộ vị của Bong bóng ở chỗ lằn mương giữa mũi và miệng (nhon-trung).

Bộ vị của Ruột non trịt ra ngoài bộ vị của Mật.

Bộ vị của Cổ-họng nằm trên bộ vị của Phổi (trán).

Bộ vị của Lồng ngực (chiên-trung) nằm hai bên bộ vị của Tim, nơi nước mắt đọng chờ nhều.

Tam-tiêu không có bộ vị riêng, vì Thượng-tiêu ứng với Phổi, Trung-tiêu ứng với Gan, Hạ-tiêu ứng với Bong bóng.

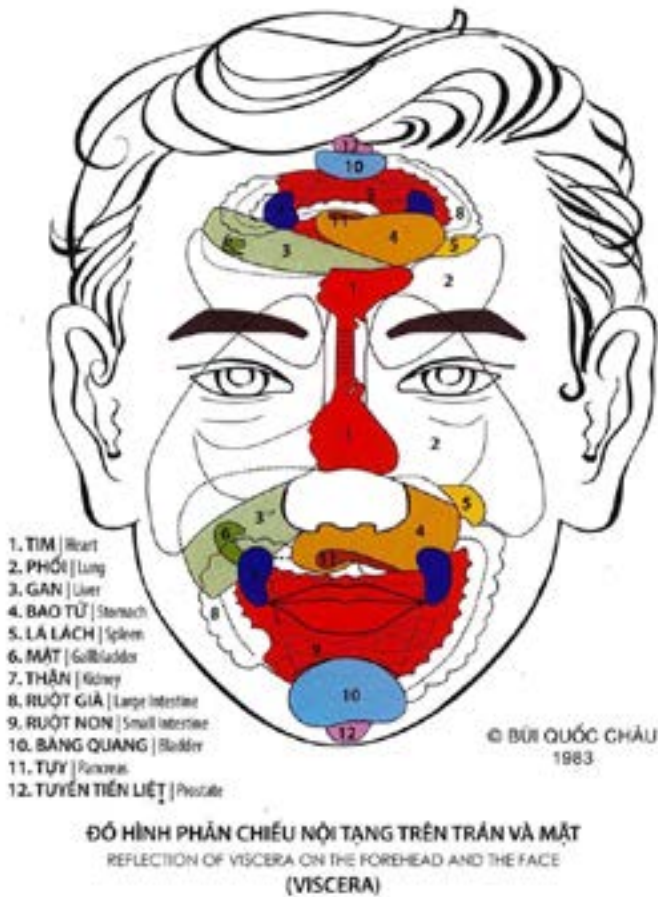
Xem diện-sắc, thấy bất luận là màu

gì hể nổi phốt là bệnh mới phát, còn nhẹ, mà chìm ngấm là bệnh nặng, đã lâu, tan ra là bệnh đương tăng, tụ lại là bệnh đương giảm, bóng nhán là bệnh nhẹ, âm u là bệnh nặng, khô khan là bệnh nguy, mất thần là bệnh sắp chết.

Xem ở bộ vị của các tạng phủ trên mặt để nhận chắc các điều kể trên. Thí dụ người ấy sắc mặt màu xanh, mà giữa sống mũi u ám là đau Gan rất nặng.

Một ít màu sắc lạ nên để ý : Xanh như da ngâm nước, trắng như xương khô, vàng như vôi chỉ thiết, đen như than khô, đỏ như máu bầm là các màu sầm tối ; bệnh chết. Xanh như lông kết, đỏ như móng gà, vàng như bụng cua, trắng như mỡ heo, đen như lông quạ là các màu tươi mướt ; bệnh sống.

H.6 & 7



Nên chú ý màu sắc

Màu xanh thuộc Gan, Gan bệnh thì gân rút đau, lạnh đau, mặt môi đều xanh

là lạnh quá, xanh mà ngo ngác là kinh sợ, xanh mà có nhọt nhọt là hư phong. Con nít mà chung quanh môi và hai bên mũi xanh là chứng ngạt, nếu có co giựt tay chơn thì càng nguy. Nếu sắc xanh mà móng tay khô là Gan đã hư tệ.

Màu vàng thuộc Lá lách, vàng sậm quá là chứng hoàng đản. Vàng mà bóng sáng như quít chín là thấp nhiệt. Vàng mà lợt lạt là Bao tử yếu, Lá lách hư. Nếu sắc mặt vàng mà không khô khan tiêu tụy, không sưng đầy là bệnh sắp khỏi. Nếu vàng mà thịt teo lòi xương là Tỳ-hư tột rồi.

Màu đỏ thuộc Tim, chủ về bệnh nhiệt-tích và đàm-kinh. Mặt đỏ mà cơ sốt lên nặng, nói xàm là Bao tử đầy thiệt quá. Bệnh lâu ngày mà hể xể qua thì hai má ửng đỏ, trong người hơi sốt nóng, đó là âm-hư hỏa động. Nếu nổi đỏ ở hai

má như vẽ sơn, lớn bằng ngón tay, thì sắp chết. Bệnh thuộc nhiệt mà không mồ hôi, nếu hai má đỏ ửng là nguy. Nếu mặt đỏ mà các mạch-lạc trong người đều lộ lên là Tim hư-cực.

Màu trắng thuộc Phổi, da trắng bạc là hơi ít, Phổi vơi (thiếu thở) hoặc dương-khí hàn, sợ lạnh, hoặc có bệnh thoát huyết, hoặc ỉa chảy (trẻ con) lâu ngày, khí huyết đều kém. Nếu thấy trắng mà bóng láng thì là Phổi và Bao tử đều mạnh. Người mập trắng, đè vào thịt thấy mềm là khí hư, nhiều đàm. Ốm teo, da trắng mà móng tay đỏ là khí-hư hỏa thịnh. Nếu da mặt trắng mà lông tóc còi rụng là Phổi hư cực.

Màu đen thuộc trái Cật, bệnh thương hàn hoặc bệnh ôn khi truyền vào tận trong xa, hết cách cứu chữa, thì mặt con bệnh đen sẫm như ai phủ lên một lớp bụi. Trái

Cật bị bệnh thì chung quanh mắt có một vòng đen. Nếu mắt và trán hiện màu đen sậm là bệnh trái Cật nặng lắm. Màu đen hiện trên mặt chứng tỏ thận tinh khô kiệt, dương-khí hư suy thái quá.

Màu sắc thường có tạp (xen lộn), vậy nên các sắc mặt con bệnh cũng có tạp, hoặc vàng trắng (búng), hoặc xanh trắng (mét), hoặc xanh vàng v.v.. Khi gặp sắc xen ấy, xem xét kỹ, tất nhiên rõ được bệnh có biến về sanh hay tử.

Mâu thuộc năm-hành ta đã biết rồi, thì khi gặp tạp sắc ta có thể rất dễ lý luận. Hãy lựa hai màu thường xen trong các thừa da : Vàng đỏ ư ? Vàng là Thổ, đỏ là Hỏa, Hỏa sanh Thổ, sắc mặt ấy chỉ bệnh lành. Vàng đen ư ? Thổ, Thủy, Thổ khắc Thủy, sắc mặt ấy chỉ bệnh dữ.

Cứ theo nguyên tắc ấy mà suy, ta có

thể được một tài liệu chắc để đoán bệnh.

Sắc mặt cũng có quan liên tới tượng mạch, ta nên nhớ nằm long :

Sắc mặt xanh, mạch đi Huyền là thường.

Sắc mặt đỏ, mạch đi Hồng là thường.

Sắc mặt vàng, mạch đi Hữn là thường.

Sắc mặt trắng, mạch phải đi Phù.

Sắc mặt đen, mạch phải đi Trầm.

Huyền là Mộc, Hồng là Hỏa, Hữn là Thổ, Phù là Kim, Trầm là Thủy. Nếu mạch với sắc mà khác nhau là có biến đổi, hoặc bệnh chết hay là bệnh lành. Sự biến đổi ấy cũng theo ngũ-hành sanh khắc. Thí dụ : Sắc mặt Xanh mà mạch đi Phù là Mộc bị Kim khắc, bệnh khó trị.

Sắc mặt Vàng mà mạch đi Hồng là Hỏa sanh được Thổ, bệnh dễ trị. Cứ đó mà suy các hiện tượng khác của mạch và sắc.

Nội-kinh có dạy : Sắc chí khí bất chí giả tử. Là sắc màu có mà không có khí là chết. Ta cần rõ : khí sắc là màu nổi bên ngoài mà bên trong phải có bóng ánh của nó. Thí như ly thủy tinh đựng nước đỏ ngoài có màu đỏ và trong ánh ra màu đỏ, là có sắc mà có khí. Còn như tấm gỗ phết lên trên một lớp nước sơn đỏ, bên ngoài thấy màu đỏ nổi mà bên trong lại màu nu chứ không có ánh màu đỏ, là có sắc mà không có khí.

Trong khi xem sắc mặt, ta cũng nên rõ màu sắc của bốn mùa để xem bệnh có thuận thời tiết hay là nghịch. Màu sắc thường có của bốn mùa là : Xuân phong nên có màu xanh, Hạ thụ nên có màu hồng, Trường-hạ Thu-sơ thấp khí nên có

màu vàng. Thu thảo nên có màu trắng, Đông hàn nên có màu đen.

Màu sắc đương có của bệnh là chủ sắc, màu sắc của bốn mùa là khách sắc. Khách sắc mà thắng là thuận, chủ sắc mà thắng là nghịch.

Thắng là hiện lên được. Thí dụ người bệnh Gan có sắc xanh, gặp mùa Hạ lại đổi đỏ, đó là khách thắng. Nếu không đổi đỏ là chủ thắng.

Lưỡi là tượng ngoài của Tim, lưỡi đỏ là Tim bệnh; đó bầm khô đó là tà thiệt, đỏ dợt ướt vắn là chánh-hư.

Mũi là tượng ngoài của Phổi, mũi trắng là Phổi bệnh; trắng mà u ám, thở khò khè, ngực đầy là tà thiệt ; trắng mà sáng dợt, thở khò khè mà không nặng ngực là chánh-hư.

Mắt là tượng ngoài của Gan, trông trắng mắt mà xanh xanh là Gan bệnh, xanh bầm là tà thiệt, xanh tươi là chánh-hư.

Môi là tượng ngoài của Lá lách, môi vàng là Lá lách bệnh, vàng sẫm mà khô là tà thiệt, vàng dợt mà nhẵn là chánh-hư.

Cái tai là tượng ngoài của trái Cật, tai đen là Cật bệnh, đen sậm là tà thiệt, đen dợt (xám) là chánh-hư. Răng mà đen chơn cũng là Cật bệnh hư. (còn có cách coi mắt và coi răng kỹ hơn, khi soạn sách chuyên môn Nhân khoa và Xĩ khoa mới giải tỏ).

Vài điều đáng chú ý về sự xem màu sắc, để biết khi bệnh chết thành linh.

– Thấy một bệt đen bằng đầu ngón tay nổi lên giữa trán (Thiên đình) chà

không ra và hai bên má ửng hai vết đỏ như đầu ngón tay là hiện trạng Thủy-Hỏa xa nhau, nên dầu bệnh có bớt nhiều ít cũng sẽ chết gấp.

– Người bệnh môi mặt xanh đen, và ngũ quan (mắt, mũi, tai, miệng) đều nổi đen hoặc nổi mốc như cặn mồ hôi khô, dầu bệnh nhẹ cách gì cũng chết rất gấp.

– Có khi người bị bệnh ở một tạng nọ mà màu sắc không ứng đúng mà lại ứng khác, ta nên xét sự ứng ấy là sanh hay khắc, thuận hay nghịch. Thí dụ : bệnh đau Gan lẽ phải ứng màu da xanh, song lại ứng màu đen, đen là Thủy, là mẹ của Mộc (thủy sanh mộc), là tương-sanh thuận, nếu ứng màu đỏ, đỏ là Hỏa, con của Mộc (mộc sanh hỏa), là tương-sanh nghịch; nếu ứng màu vàng, vàng là Thổ, Thổ bị Mộc khắc, là tương-khắc mà lợi ; nếu ứng màu trắng, trắng là Kim, Kim

khắc Mộc, là tương khắc mà hại. Khi mà sanh thuận là tốt nhiều, sanh nghịch là tốt ít, khắc lợi là xấu ít, khắc hại là xấu nhiều: các tạng cũng theo lệ ấy mà suy.

Trước đã nói qua rằng thuộc Thận, còn nướu răng và hàm trên thì thuộc Bao tử, hàm dưới thì thuộc Ruột già. Và cũng cần rõ tròng trắng của mắt thường khi hiện ra trắng xanh, trắng bạc, trắng đen, trắng hồng, để tiêu biểu bệnh về tạng nào, vì mắt là tinh quang của người, tạng phủ đều qui về đó.

Xem luôn cả thân thể

Ở đây, chúng ta cũng nên biết sơ lược về cách xem thân thể :

– Lưng vai khum rút là các tạng suy, nhứt là Phổi.

– Eo thắt đau, khó xây trở là Thận mệt yếu.

– Đầu gối là tượng của gân, hay mỏi gối là gân suy.

– Ngồi lâu không nổi là xương lỏng, tủy thiếu.

– Thủ-thái-âm tuyệt khí thì da khô lông rụng.

– Thủ-thiếu-âm tuyệt khí thì mạch không chạy máu, tóc khô, mắt đen.

– Túc-thái-âm tuyệt khí thì mạch không đầy máu, da thịt lệu bệu, lưỡi yếu, nhơn trung đầy, môi rách lên.

– Túc-thiếu-âm tuyệt khí thì xương khô rêm.

– Túc-khuyết-âm tuyệt khí thì môi xanh, lưỡi cứng, dãi teo.

– Khí của năm âm mà tuyệt thì các dây mắt chuyển, ngó lảo liên, chí của người đã mất (quên hết), lâu lắm là một ngày rưỡi nữa thì chết.

– Khí của sáu dương mà tuyệt thì khí huyết lìa nhau, mồ hôi tháo ra dầm dề, chết không xa.

– Bệnh đã ngó lên, lưng nẩy, tay chơn ngo ngoe, mắt trắng toát, mồ hôi dầm dề, là chết tới lúc.

Về phần xem thân thể, thuở xưa, các lương y có kinh nghiệm rất nhiều, nên có thể xem qua người bệnh rồi liền đoán được mấy ngày mấy tháng nữa thì chết.

Điều đó không lạ, vì họ biết khí của tạng phủ nào tuyệt, của kinh lạc nào đứt mà định.

Phần xem diện sắc và thân thể giải ở đây rất sơ lược, chỉ vừa với chương trình toát yếu. Đây chỉ là phần chánh của sự hiểu biết cần có của một y sĩ. Tuy vậy, chúng ta cần phải rán nhớ cho thật kỹ, nhớ cho có lớp lang mạch lạc, sau này có đọc sách chuyên khoa thì dễ thông hiểu hơn.

* * *

XEM TỬA LƯỖI LÀ XEM TẠNG PHỦ

Nên phân biệt lưỡi và tủa của nó là hai phần khác nhau. Xem lưỡi để biết coi nguyên khí suy hay thịnh. Xem tủa nó để biết coi bệnh trạng cạn hay là sâu.

Phái chia lưỡi ra làm ba phần : Phần chót là thuộc về thượng tiêu, phần giữa là

trung-tiêu, phần trong cuống là hạ tiêu. Tựa dày vừa vừa là về trung-tiêu, tựa dày cộm là hạ tiêu.



1- Chót lưỡi thuộc Thượng-tiêu ; 2- Giữa lưỡi thuộc Trung-tiêu ; 3- Cuống lưỡi thuộc Hạ-tiêu

Các chứng ngoại cảm thường hiện tựa lưỡi rất đúng. Nơi đây chỉ giải đại lược ; song độc giả có thể dùng mà suy nghiệm tựa và lưỡi khi bị lục-tà hoặc đã thuộc thất thương.

Tựa trắng : Trắng nhợt là phong-hàn, ở ngoài trắng mà im-ướt là tà vừa tới da thừa, trắng mà ráo là tà lẫn vô trong, sắp làm nóng. Trắng lảng ngời là tà có lộn thấp, lộn đàm. Trắng mà có lớp dày là tà tuy còn ở ngoài mà Bao tử đã nóng xông hơi lên nhiều.

Tựa vàng : Vàng nhợt là tà đã vào bắt đầu làm nóng. Vàng như cám là tà nóng đã bắt đầu chiêm hại phần máu. Vàng sậm mà ráo khô, sức nóng đã nhiều, nước máu đã kém suy. Vàng đen là nóng quá sức rồi.

Tựa xám : Xám nhạt là tà ở ngoài mà có lộn thấp nhiệt. Xám sậm là thấp nhiệt khá nặng. Nên nhớ, khi thấy tựa lưỡi xám, ta nên hỏi bệnh nhơn có ngậm vật gì có thể làm cho tựa lưỡi thành xám như vậy không, kéo đoán trật không bệnh ra có bệnh thì báo đời lắm.

Tửa đen : Đen mà im ướt là thấp nhiệt xông bên trong. Đen mà khô là chứng thương hàn thuộc Dương-minh, nóng từ trong lửa (hỏa : Tâm, Đờm) phát ra, hoặc nước máu khô ráo, hoặc phần bón tích tụ, nên cho xổ là hết. Cả lưỡi đều đen là bệnh đau lâu đến đổi hỏa đã khắc thủy, ắt chết.

Tửa xanh : Vô cơ mà lưỡi xanh thì là diêm chết. Đàn bà chữa mà lưỡi xanh là thai đã chết trong bụng ; nếu lưỡi và môi đều xanh thì mẹ con đều chết.

Tửa bạc : (như mỡ heo đặc) Bạc mà nhợt là nóng tà vừa phạm vào phần máu. Bạc mà im ướt là nóng tà phạm vào máu mà máu còn đầy đủ. Bạc mà khô ráo là tà nóng phạm nhiều, máu kém phần. Bạc mà tróc lên từ dễ là nguy. Bạc mà nổi lốm đốm như đơm bông là chắc chết.

Tử tím : Tím nhợt là máu nóng, tím đậm là nóng tà vào sâu, hoặc có lộn ôn-độc.

Lưỡi có gai : Trong tử mà có nổi gai hồng là bên trong có phục nhiệt nặng lắm. Nếu gai đen là nhiệt tà đã hóa lửa (hỏa vào tạng), hoặc bao tử có nhiệt độc.

Thoát-dịch : tiết nước. Lưỡi mà chung quanh có tử, ngay lòng giữa không tử là thoát dịch, nghĩa là người bệnh thiếu kém phần nước nhớt (tân-dịch).

Sạch tử : Thấy lưỡi đỏ hồng mà nhẵn sạch không tử là phần âm đã cạn, bao tử trống hư.

Chót đỏ : Chót lưỡi đỏ là tâm-hỏa thanh lắm. Bây giờ người ta quen thói cạo lưỡi mỗi sáng khi xúc miệng nên việc xem lưỡi hơi bất tiện. Vậy ta nên

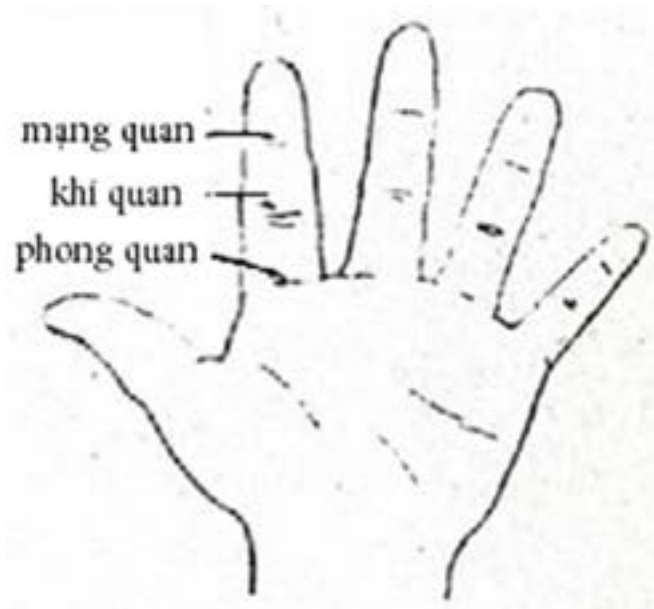
biết rằng cạo lưỡi rồi ba giờ đồng hồ sau có thể có tưa lại như thường. Vậy nên, khi muốn xem lưỡi nên hỏi bệnh nhưn sáng đã cạo lưỡi chưa, và cạo lưỡi hồi đó độ mấy giờ, để mà hậu định. Nếu đã cạo lưỡi không bao lâu thì cũng có thể coi lưỡi mà không coi tưa, cũng giúp được rất nhiều cho sự chẩn đoán.

* * *

XEM BỆNH TRẺ CON Ở CHỈ TAY

Đây là cách chẩn đoán độc nhứt cho trẻ nhỏ. Dưới ba tuổi khó coi mạch và không hỏi han gì được các sự đau khổ nó bị. Vậy phải cần hỏi hạn chứng trạng về bệnh nó ở cha mẹ hoặc vú nuôi của nó rồi coi chỉ ngón tay trở nó, trai thì coi ngón trở bên tá, gái thì coi ngón trở bên hữu.

Ngón tay trở có ba lóng, tất nhiên có ba mắc (tiết); mỗi chỗ mắc gọi là một quan.



Từ trong hồ khẩu kể ra, mắt thứ nhứt gọi là phong-quan (cửa chịu gió bên ngoài), mắt thứ nhì gọi là khí-quan (cửa chịu hơi bên trong), mắt thứ ba gọi là mạng-quan (cửa giữ tánh mạng).

Chỉ tay từ trong hồ khẩu nổi lên ra,

nếu tới hoặc vượt khỏi phong-quan là cảm sơ sai, nếu tới hoặc vượt khỏi khí quan là bệnh vào trong phạm phần khí huyết, nếu tới hoặc vượt khỏi mạng-quan là bệnh đã lâm nguy tánh mạng.

Chỉ tay ấy tùy bệnh mà nổi đỏ, đen, vàng, xanh, tím :

Thấy nổi chỉ màu tím là bệnh nhiệt (nóng) ở trong.

Thấy nổi chỉ màu hồng là bệnh thương-hàn (lạnh).

Thấy nổi chỉ màu xanh là bệnh kinh (phong).

Thấy nổi chỉ trắng dợt là bệnh cam (hư suy).

Thấy nổi chỉ màu vàng là bệnh Tỳ Vị, do ăn uống.

Thấy nổi chỉ đen là bệnh nặng hiểm nguy, trúng ác.

Nếu nó vàng mà xen hồng, ẩn đỏ, là không bệnh.

LẠI COI HÌNH THỂ CỦA LẦN CHỈ ẤY :

Một điểm đỏ kêu là lưu-châu, nóng ở trong.

Hình tròn mà dài là trường-châu, thương thực.

Đầu trên dài nhọn, đầu dưới nhọt lớn là khứ-xà, trúng-thực, thổ-tả.

Đầu trên lớn, đầu dưới nhọn là lai-xà, thấp nhiệt sanh chứng cam.

Lần chỉ ấy uốn cong chạy vào mé ngón giữa, là cảm mạo hàn tà.

Lằn chỉ ấy uốn cong chạy qua mé ngón cái là trong nóng và nhiều đàm.

Lằn chỉ ấy chạy đâm xéo vào mé ngón cái là thương-hàn.

Còn nhiều hình dáng của lằn chỉ tay nữa ở các sách, song thuộc về chi tiết nên không giải ở sách này.

Xem bệnh trẻ nhỏ nên biết thật kỹ, ngoài chỉ tay còn rất cần tựa lưỡi, sắc mặt, nước đái, phần ỉa. Nhận biết cho được bệnh nóng hay lạnh trước, kể đó tìm hiểu bệnh vì phong (gió), hay thấp (ẩm ướt), hoặc ăn uống thương thực, hoặc Can-hư hay Tỳ-hư. Trẻ nhỏ thường hay Bệnh về Gan và Tỳ. Sau rồi sẽ tìm các bệnh nguyên khác.

Về bệnh trẻ con, xưa nay người ta đều đã chia thành chuyên khoa (một khoa

chỉ dạy riêng về nó). Không thể chữa bệnh người lớn thế nào thì chữa bệnh trẻ nhỏ thế ấy. Trẻ nhỏ có bệnh ngoại cảm, có bệnh thiệt, hư, song không có bệnh nội thương về thất tình.

* * *

CHƯƠNG 2

Nghe hơi tiếng và Hỏi thăm bí ẩn

*Phải nghe tiếng và mùi thế nào ? – Cách
hỏi bệnh để tìm bí ẩn.*

* * *

PHẢI NGHE TIẾNG VÀ MÙI THẾ NÀO ?

Chữ Văn về mục này có hai nghĩa :
Văn-thính và Văn-khí (theo nghĩa Việt
Nam là nghe tiếng và nghe hơi). Văn-
thính (nghe tiếng) để nhận bệnh hư hay
thiệt. Văn-khí (nghe hơi) để nhận bệnh
nhiệt. hay hàn.

Bệnh thuộc về nhiệt thì hơi người, hơi mồ hôi nồng nặc khó chịu, đàm dãi nhĩ ra đều hôi gắt, tanh òm, nước đái khai ngấy. Bệnh thuộc về hàn thì hơi người, hơi dãi, hơi tiêu tiểu đều nhẹ nhàng, phưởng phất.

Nội-kinh phân ra năm âm Cung, Thương, Giác, Trung, Võ và năm thính Hô, Tiểu ; Ca, Khóc ; Thân, để xem xét bệnh năm tạng hư hay thiệt, biểu hay lý, và tà của năm khí.

Gan thuộc Mộc, về âm là Giáo (thắng gắt) về thanh là Hô (la), về biến động là Năm-núu.

Tim là Hỏa, về âm là Thương (thắng dùn), về thanh là Tiểu (cười), về biến động là Thở ra.

Lá-lách là Thổ, về âm là Cung (ấm

đều), về thanh là Ca (hát) về biến động là Ụa.

Phổi là Kim, về âm là Thương (nhẹ cao), về thanh là Khóc, về biến động là Ho.

Cật là Thủy, về âm là Võ (nhẹ thấp), về thanh là Thân (rên rỉ), về biến động là Run.

Bệnh về Dương, nóng, nói nhiều. Bệnh về Âm, lạnh, không nói. Mở lời mạnh mẽ là bệnh thiệt, mở lời yếu đuối là bệnh hư. Tiếng nói nhỏ mà như không thể ra khỏi cổ, hoặc nói rồi không thể nói lại, đều là hơi sắp tuyệt. Nói sai bét, không rõ kẻ thân người sơ, tinh thần tiêu mất, là bệnh gần chết.

Tiếng khan mà to lớn nặng nề là vì hỏa bên trong bị lạnh bên ngoài đè,

uất ngột ở Phổi. Còn nếu khan tiếng mà không to lớn nặng nề và có mụt lở đau ngứa lâu ngày không chữa khỏi là vì lao mà sanh cầm. Trẻ nhỏ bị phong mà không nói, người lớn trúng phong mà không nói, gọi là á-phong, dầu có cứu cũng khó sống. Ca hát mà khan tiếng thì là tại rán mà mệt họng, nghĩ ngơi ít lâu thì khỏi.

HAI MƯỜI TÁM ĐIỀU RẤT ĐÁNG CHÚ Ý KHI NGHE BỆNH

1 - Trong lúc bắt mạch mà nghe con bệnh rên rĩ luôn là bệnh đương thịnh, nói chậm chạp là phong.

2 - Tiếng nói như rên trong phòng là hơi trong người có lộn thấp khí.

3 - Hơi không đủ tiếp nối, nên nói

chưa dứt tiếng đã nói lời khác, ấy là khí sắp tuyệt.

4 - Áo mền tung mở, nói lời bậy bạ, tinh thần mất, không kể kẻ thân người sơ, là hồn không trọn ở xác.

5 Tự nói như thấy ma quỷ là tà vào khuyết-âm.

6 - Nói xàm mà không biết việc gì (bất tỉnh như sù) là tà vào tâm-bao-lạc.

7 - Mở lời yếu ớt, trước nhẹ mà sau nặng, là trung-khí bị làm hại đã quá suy hư.

8 - Mở lời mạnh mẽ, trước nặng mà sau nhẹ, là cảm-ngoại tà rất nhiều.

9 - Nhấn mặt mà rên rĩ là đầu lưỡi đau.

10 - Rên rĩ mà không đi đứng là eo

lưng và chơn đau.

11 – Rên la mà đè ở tim ngực là cuống tim đau.

12 – Rên rĩ mà không day trở là eo lưng đau.

13 – Lắc đầu mà rên và lấy tay bịn gò má là răng đau.

14 – Hay gần cổ muốn khạc là đàm-ẩm.

15 – Hay thở dài ra là khí-uất hoặc bị vật kết.

16 – Nằm sấp mà rên là đau bụng.

17 – Vóc ốm, tắc tiếng, là ho lao hết trị, trong họng đã có ghẻ.

18 – Thành linh mà tắc tiếng là tại phong đàm phục hỏa, hoặc quá giận mà la lối quá sức.

19 – Đau lâu mà khan tiếng là chứng bất trị, và máu đã hư kiệt rồi.

20 – Ngồi mà thở khò khè là đàm hỏa làm cho suyễn hơi vậy.

21 – Đau lâu mà thở gấp là tới giờ nguy hiểm.

22 – Người trẻ tuổi mà tiếng khan là đàm hốc lên vậy.

23 – Lúc bắt mạch mà người bệnh nói năng lảm bảm một mình, đầu đuôi câu chuyện lộn xộn, không hợp, là quá lo nghĩ mà rối loạn tinh thần.

24 – Bệnh thương-hàn đã nặng, khan tiếng mà sồn sác, nếu môi trên có ghẻ là trong tạng có sâu đục, nếu môi dưới có ghẻ thì trong lỗ đít có sâu phá.

25 – Thở hỗn hển như không đủ hơi là bệnh hư nặng.

26 – Người không bệnh gì mà thở như thiếu hơi, thì hãy coi chừng có phủ nào thiệt.

27 – Mới bệnh mà nắc cục nếu không phải hỏa lên thì là khí làm nghịch vậy.

28 – Bệnh lâu mà nắc cục là tỳ-khí sắp tuyệt vậy.

Khí hư nói nhỏ là hư. Khí thịnh nói lớn là thiệt. Trong lúc nói ra trách móc rầy rà là thiệt nhiệt. Đàm sôi ro ro là bệnh sắp chết. Tiếng nói lúc đau khác hơn lúc mạnh là bệnh hung.

* * *

CÁCH HỎI BỆNH ĐỂ TÌM BÍ ẨN

Xem bệnh mà hỏi không phải là việc dở. Không hỏi kỹ, cứ bắt mạch, nhìn sắc, nghe tiếng mà đoán cũng được ; song có

khi bệnh giả sái thường thì tai hại chẳng nhỏ.

Hỏi bệnh ưa thích cái gì, ghét chê cái gì, để hiểu trong người họ cái gì thừa cái gì thiếu. Thí dụ như ta thấy bệnh nóng nhiều mà hỏi thì lại ra uống nước nóng; ấy rõ là nóng giả, chớ thiệt sự là lạnh, vì không hôi miệng, không đái đỏ, không ỉa bón khô. Thí dụ như ta thấy bệnh lạnh mà cứ đòi nước lạnh, ta biết là lạnh giả, chớ sự thật là nóng, vì mặt đỏ, sợ nóng, miệng hôi ; vậy ta cũng cần hỏi họ coi có đái ít mà đỏ không. ỉa khó mà khô khan không ?

Hỏi bệnh là muốn có bằng cứ chắc chắn để cho thấy hiểu bệnh, nếu khi bệnh như nhờn còn tỉnh táo. Khi bệnh nhờn mê sảng thì ta cũng cần hỏi người giữ bệnh.

Khởi sơ việc hỏi bệnh là hỏi tên tuổi, nếu nó không đáp là nó điếc, bình thường không điếc nay lại điếc thì nó là bệnh đã lâu ngày hoặc vì hạn hạ sai phép mà điếc. Hỏi không đáp mà lại gật đầu là tạng hư. Hỏi mà đáp sai lảng là bạo khu-yết mê sảng hoặc đau lâu lảng trí.

Nếu bệnh nhơn là phụ nữ thì nên hỏi kinh nguyệt trời hay sụt nhiều hay ít, lâu hay mau, đỏ, đen, hay hồng, loãng, có cục, có khối hay không. Người góa, gái tơ thường hay bị bế kinh, trở kinh mà mạch bộ Xích lại đi huyệt, nếu không hỏi kỹ mà nói bướng lòi thôi có khi bị rầy xấu hổ.

Phải hỏi bệnh phát ngày nào, bệnh phát chưa lâu là thiết chứng, bệnh phát rất lâu là hư chứng. Khi đã bệnh sự ăn uống thế nào, việc vợ chồng làm sao, có hay cãi cọ, giận hờn, lo buồn, tâm sự gì

hay không ; để hiểu vì ăn uống mà sanh bệnh, hoặc phòng dục mà sanh bệnh, hoặc thất tình sanh bệnh.

Phải hỏi bệnh mới phát có chứng gì. Nếu mới phát mà nóng, nhức đầu, sợ lạnh, là ngoại cảm. Còn mới phát mà đau bụng, đau ngực, hoặc tả, hoặc lợi, là bệnh nội thương.

Cũng hỏi bệnh phát và biến chứng thế nào. Như kiết lợi mà biến ra tả ra rét là nhẹ. Nếu rét hay là tả mà biến ra kiết lợi là nặng. Trước suyễn sau đầy hơi là bệnh ở Phổi. Trước đầy hơi sau suyễn là bệnh ở Lá-lách. Trước khát rồi sau ói là chứng nước đôn không châu lưu.

Hỏi coi khát nước mà thích uống không ? Miệng không khát thì trong không nóng. Khát mà thêm uống là trong nóng. Khát mà không thêm uống

mà ngực buồn là thấp nhiệt. Người lớn tuổi, miệng khô, mà không thèm uống là ít tân dịch (phần nước trong người). Như một ngum nước cũng không muốn uống là vì sút-huyết (máu nước trong người ngừng lại), âm cực mà phát khô. Nếu thích uống lạnh là trong nóng, nếu thích uống nóng là trong lạnh.

Hỏi nghe trong miệng có mùi gì ? Miệng đắng là nhiệt. Miệng mặn là hàn, lạt là thấp, ngọt là Tỳ nóng. Thương thực (ăn trướng) thì chua.

Hỏi có muốn ăn không ? Hễ trướng thực thì chê ăn, các chứng khác thì ưa ăn, muốn ăn thì còn ... ắt sống, không muốn ăn là vị-khí tuyệt ắt chết.

Hỏi muốn ăn mùi gì ? Muốn ăn ngọt ắt Tỳ yếu, muốn ăn chua chắc Gan trướng, các mùi khác cũng theo ấy mà suy.

Hỏi trong ngực coi có nhẹ khỏe không ? Không khỏe là thương thực, hoặc đàm ngăn, hơi dồn.

Hỏi trong bụng có đau không ? Không đau là bệnh không ở trong, bệnh về hư. Có đau từ chỗ là bị đàm, đồ ăn tích tụ, hoặc máu ngăn. Đau có chỗ mà lấy tay đè thì đỡ là hư, là khí. Đau có chỗ cũng cần hỏi cho rõ chỗ nào. Như đau chỗ Tim là màn bao Tim đau : nếu là Tim đau thì tay chơn lạnh sát gân không chữa được. Ngực ức đau là Phổi không thông hơi. Đau ở chỗ cuống Bao tử là hơi trong Bao tử không hòa. Hai bên hông (chót sườn) đau là Gan Mật bệnh. Bụng trên đau là bệnh Tỳ. Bụng dưới (đì) đau là Bong bóng Cật đau.

Hỏi ỉa đái thế nào ? Đái ít mà vàng hoặc đỏ, hay là không đái được là nóng. Đái trắng trong là hàn, đục như nước

gạo vo là thấp nhiệt dồn xuống. Ỉa bón khô là nhiệt. Ỉa lợi, ỉa tã lâu ngày là hư. Phần vàng đỏ là nhiệt, trắng xanh là hàn. Ỉa phần còn nguyên đồ ăn mà đại trắng là hàn, ỉa phần còn nguyên đồ ăn mà đại đỏ là nhiệt thanh bức hạ.

Chơn lạnh hay là nóng? Nóng là bệnh thuộc Dương, lạnh là bệnh thuộc Âm ; khí lạnh khi nóng mà ỉa bón là thuộc Dương, mà ỉa đều như thường là hư.

Lại hỏi ngày thường làm việc cực sướng thế nào ? Buồn, vui, giận, lo, thế nào, ăn uống thức gì ? Việc nhọc thì hao hơi khí tán, việc khỏe thì khí trệ, quá vui thì hại Tâm, quá giận thì hại Gan, buồn giận nhiều thì hại Phổi, lo tính nhiều thì hại Tỳ, sợ sệt nhiều thì hại Cật. Thường ăn đồ mặn gắt thì sanh đại nóng, rượu mạnh thì sanh ỉa nóng.

Hỏi tinh thần người, nếu sáng thanh, trưa yên, chiều tối lừ đừ, khuya bối rối là đúng thường ; vì sáng thì chánh khí mới sanh, trưa thanh, chiều tối suy, mà khuya thì morn, hể chánh khí suy thì tà khí lừng lên thành ra như vậy. Còn như tinh thần khác hơn đó thì gọi là bất thường, là có nguy hiểm.

Hỏi bình, nếu thấy ngày nóng sốt mà đêm yên là phần Dương thanh quá, khí bình mà huyết không bình. Nếu đêm ngày đều lạnh móp là trùng âm vô dương. Nếu đêm ngày đều nóng là trùng dương vô âm. Nếu bình đêm nặng lạnh móp là dương khí hạ hãm âm phần. Nếu bình ngày lạnh đêm nóng, là âm dương giao thổ (nghịch lẫn) nguy lắm, nếu ăn uống không được thì chết.

CHƯƠNG 3

Các điều huyền diệu về bắt mạch

*Điều cần biết trước khi bắt mạch – Nên
phân biệt hăm bảy tượng mạch – Nên
chú ý trong khi bắt mạch – Mạch với
bệnh kỵ nhau*

* * *

ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI BẮT MẠCH

Trung-y Lục-Thanh-Khiết đã nói :

Học Mạch nếu thật tập với thầy càng tốt; không vậy, tự mình đọc kỹ, nhớ kỹ, hiểu kỹ theo sách dạy mà bắt tay vào Mạch lần lần cũng kinh nghiệm.

Trước khi học bắt Mạch ta nên thuộc lòng các câu Nội-kinh này để làm đề cương :

- Mạch là triệu chứng ứng về khí huyết :

- Khí huyết thanh thì Mạch thanh, khí huyết suy thì Mạch suy.

- Khí huyết nóng thì Mạch đi lẻ, hễ khí huyết lạnh thì Mạch đi chậm.

- Khí huyết ít thì Mạch đi yếu, khí huyết bình thường thì Mạch đi hòa hoãn.

- Người cao thì Mạch trường, người thấp thì Mạch đoản.

- Người vụt chặt thì Mạch lụp chụp.
- Người Nữ mạch tay hữu lớn, người Nam mạch tay tả lớn.
- Người Nữ mạch bộ Xích thường mạnh, người Nam bộ Xích thường yếu.
- Gái chưa chồng, người nữ tu và người già thì Mạch nhu nhược.

Đó là các Mạch-tượng thường có, nếu trái lại là có bệnh.

Mạch-tượng là bằng chứng về máu, hơi của khắp cả người. Trong 12 kinh đều có động-mạch, mà ta chỉ lấy một tác ở cổ tay mà định tử sanh là vì nơi ấy ba bộ-vị Thốn, Quan, Xích là động-mạch của Kinh-lạc Thủ-thái-âm, là chỗ yếu hội bức nhút của các Mạch, chủ được cả Khí Huyết, thân được ảnh hưởng của Tạng Phủ.

Khi bắt Mạch ta nên bảo bệnh nhưn để ngửa bàn tay ra. Ta thấy chỗ cườm tay của bệnh nhưn mé ngón cái có đầu xương nhỏ nổi lên (đó là : Chương Hậu Cao Cốt), ta liền để ngón tay giữa ta xuống đó gọi là bắt vào bộ vị Quan. Rồi ta liệu người bệnh như cao thì ta hạ hai ngón trở và áp út xuống hờ một chút, còn nếu người bệnh lùn thì khít lại. Nơi đầu ngón trở ta là bộ vị Thốn và đầu ngón áp út ta là bộ vị Xích. Gọi là Thốn bởi vì từ chỗ xương cộm nọ tới huyết Ngự-tế cách một tấc (xưa), và gọi là Xích bởi vì từ xương cộm chạy tới huyết Xích-trạch dài một thước (xưa). Thốn-bộ chỉ về trên thuộc Dương, Xích-bộ chỉ về dưới thuộc Âm.

Ta nên nhớ rõ ba bộ-vị Thốn, Quan, Xích, mỗi tay ứng vào Tạng Phủ nào :

– Tay mặt : Thốn thuộc hông ngực, Phổi, Ruột già (phần hơi của nó). Quan

thuộc Lá lách, Bao tử. Xích thuộc Màng-môn (cuống Cật), Tam-tiêu (hơi ấm của ba chạng).

Tay trái : Thốn thuộc ức-nẫy, Tim, Ruột non, (phần máu của nó). Quan thuộc Gan, Mật. Xích thuộc Cật, Bong bóng.



Các bộ Thốn chủ về thượng-tiêu, các

bộ Quan chủ về trung-tiêu, các bộ Xích chủ về hạ-tiêu. Có ba cách bắt Mạch theo tay ông thầy : Một là Cứ (rờ), Ấn (đè mạnh), Tầm (đè nhẹ). Rờ vào da thấy Mạch phù, đó là về Phủ thuộc Dương, cũng ứng về Tâm Phế. Đè nhẹ vào thịt thấy Trung, đó là Âm Dương vừa chùng, cũng ứng về Tỳ Vị. Đè mạnh vào xương thấy mạch Trầm, đó là về Tạng thuộc Âm, cũng ứng về Can, Thận. Nếu dùng ba cách ấy mà không gặp Mạch nên mẩn đôi bên coi Mạch có chạy quanh co không. Khi đè tay vào Mạch, nên xem hể người Nữ thì tay hữu trước, người Nam thì tay tả trước, khởi sơ rờ vào thì đè nhẹ, sau lại đè nặng để tìm nghe Mạch-tượng. Đó là Tam-yếu khi bắt Mạch.

Có sáu điều thần bí trong sự bắt Mạch mà sách Nội kinh gọi là Lục-tự (Sáu chữ). Sáu chữ ấy là Thượng (Trên),

Hạ (Dưới), Lai, (Lại) Khứ (Đi), Chí (Đến), Chỉ (Thôi).

Nếu không phân rõ sáu điều ấy thì rất khó biết Âm, Dương, Hư, Thiệt.

Người xưa chia ba điều Thượng, Lai, Chí là Dương; Hạ, Khứ, Chỉ là Âm.

Thượng là Mạch vượng từ Xích lên Thốn, Dương sanh trong Âm. Hạ là Mạch vượng từ Thốn xuống Xích, Âm sanh trong Dương. Lai là từ trong xương thịt chạy nổi lên da, phần Khí lên. Khứ là từ ngoài da đi chìm trong xương thịt, phần Khí xuống. Mạch có ứng là Chí, Mạch không ứng là Chỉ.

Khi bắt Mạch, ông thầy phải thật khỏe khoắn bình tĩnh để lấy lần thở của mình mà đo lần Mạch của người bệnh nháy. Một lần thở ra hít vô (gọi là một

Tức) của mình bình thường tới 16 lần trong mỗi phút. Mạch nhảy trong một Tức bốn lần là không bình (nghĩa là trong một phút nhảy 64 lần). Những người nóng nảy cộc cằn nếu Mạch nhảy năm lần trong một Tức cũng là không bình.

Nếu mỗi Tức mà thấy nhảy ba lần là bình lạnh, mỗi Tức sáu lần là bình nóng. Bình mà Mạch nhảy mỗi Tức hoặc một hoặc hai lần, là lạnh hết cứu ; hoặc bảy hoặc tám, là nóng khó chữa.

Có khi đè tay tìm Mạch bên tả² hoặc bên hữu mà không gặp, thầy nên hỏi người bệnh có té gãy tay bên đó hay không, hoặc gặp người có Mạch Phản-quan. Mạch Phản-quan là không nổi lên từ thốn-khẩu ra huyết Liệt-khuyết của Phế-kinh mà lại đâm xéo ra mé cạnh sau cườm tay mà lên huyết Dương cốc của

Đại-trường-kinh. Mạch Ph3n-quan có từ khi mới sanh, không quan hệ gì, cứ theo bộ-vị thường mà tìm mạch-tượng.

Người không Mạch ở tay vì lẽ đau quá lâu thì hết trị. Nếu khí uất vì bệnh bạo phát mà không Mạch có thể trị. Trúng thực, đau nhức vì phong, đàm khối tích tụ, kinh nguyệt bế tắc, buồn rầu uất ức, gãy tay đứt gân, bí ỉa bí đái, ói ỉa thái quá, các chứng ấy vì Khí không ứng nên Mạch không hiện, không đáng lo.

* * *

NÊN PHÂN BIỆT HĂM BẢY TƯỢNG MẠCH

Người ta chia tượng Mạch ra Âm và Dương như vậy :

Dương có: Phù, Sát, Thiệt, Trường, Hồng, Khẩn, Phục, Động, Tróc, Đợi (mười tượng),

Âm có : Trâm, Trì, Sáp, Hư, Đoản, Vi, Hưỡn, Nhụ, Nhược, Tán, Tế, Kiết (mười hai tượng).

Âm trong Dương có : Huột, Hâu, Huyền (ba tượng).

Dương trong Âm có : Cách, Lao (hai tượng).

Tất cả có 27 tượng thường. Mỗi tượng chỉ như vậy :

1 – Phù : Nổi lên, rờ thấy như cộng hành, bịnh tại biểu (ngoài)

2 – Trâm : Đè tới xương mới gặp, bịnh ở trong (lý).

3 – Trì : Mạch tới rất chậm, mỗi Tức nhảy ba cái, chủ trong lạnh.

4 – Sát : Mạch tới rất mau, mỗi Tức nhảy sáu cái, chủ phần Dương nóng.

5 – Huột : Nhảy như viên ngọc vút tay, ứng về đàm.

6 – Sáp : Nhảy nhỏ văn dùn vội, chủ về tinh huyết bị hại.

7 – Hư : Chậm, lớn, mềm mà trống, ứng về máu thiếu trong Tim, và trúng nắng.

8 – Thiệt : Cứng, dầy mà mạnh, chỉ về Dương-hóa uất-kiết, phát cuồng, ăn trúng.

9 – Trường : Nổi dài như cây gậy, chủ dương độc, điên gián, lại chỉ về tà phạm kinh Dương-minh, nóng vô sâu.

10 – Đoán : Nhảy vừa chùng ngón tay thì hồi lại, chủ hơi nghet Tam-tiêu, ăn không tiêu, (Mạch này nên thấy ở Xích và Thốn, nếu thấy ở Quan thì nguy).

11 – Hồng : Mạch tới thì mạnh mà lui thì yếu, chủ Âm thanh Dương suy, nếu có ho thì đáng sợ.

12 – Vi : Đè thì thấy như mất, chủ khí Huyết đều suy ; nếu thấy ở Thốn thì hơi ngẩn Tim hồi hộp, ở Quan thì đầy dẫy ề-ạch, thấy ở Xích thì máu chạy yếu.

13 – Khẩn : Đi như vắn dây, không chùng, chủ về hơi nóng bị lạnh ép. Thấy Khẩn ở Thốn là thương hàn ; ở Quan là thương thực, ở Xích là đau bụng. Ho mà Trầm Khẩn thì chết..

14 – Huẩn : Mỗi lúc nhảy bốn lần, lui tới rất đều, chủ phong thấp, Tỳ hư.

15 – Hâu : Hai bên biên thì đầy mà giữa thì trống, chủ về ra máu nhiều. Thấy ở bộ Xích là ỉa ra máu, đái máu, băng lậu.

16 – Huyền : Đè thấy như đề trên dây đàn, mạch nhảy búng bực, chủ về bệnh đàm ẩm, nóng lạnh, các chứng rét.

17 – Cách : Mạch thẳng mà trống ruột cộm biên là Cách ; vừa như Huyền vừa như Hâu. Rờ Mạch Cách như rờ mặt trống. Trọng Cảnh nói : Mạch Huyền chủ Hàn, Mạch Hâu chủ Hư, Hàn và Hư ứng ra Mạch Cách; người Nam thì mất nhiều máu, cạn tinh, người Nữ thì đẻ non, đái hạ. Mạch-kinh nói: Bệnh lâu mà ba bộ đều đi Cách thì chết.

18 – Lao : Đầy, lớn mà dài. Nếu có chút thẳng cứng là ngực bụng đau vì bị lạnh, Mộc hiếp hại Thổ, làm nghẹt hơi sanh ra chứng Hà, Sán, hoặc nghẹt máu

sanh chứng Trùng. Bệnh hư, thoát huyết mà có mạch Lao là nguy, vì bệnh hư mà Mạch thiết là nghịch.

19 – Nhự : Nhảy yếu nhẹ, lúc nhúc bên trên như bọt trên nước, chủ mất máu, Âm-hư thương-thấp.

20 – Nhược : Nhảy rất mềm và chìm, chủ hai khí Âm, Dương đều suy, ghét lạnh, phát nóng, rêm xương.

21 – Tán : Rờ ngoài thì có, đè vô thì không; có thì lớn và tan chèm bẹp ra chớ không gọn rõ thành hình sợi Mạch. Nếu tá thốn mà tán thì mồ hôi ra nhiều, còn hữu thốn mà tán thì hồi hộp kinh sợ. Duy hể hai bộ Xích mà đi tán thì nguy.

22 – Tế : Nhảy nhỏ rí như sợi tơ đựng ngón tay, chủ Khí Huyết đều suy, các bệnh lao tổn. Nếu Thốn đi Tế là ói mửa, Quan

đi Tế là đầy bụng, Xích di Tế là Đơn-diễn lạnh, cũng ỉa rớt, di tinh, âm tồn.

23 – Phục : Mạch nhảy dưới gân, đè tới xương mới gặp, chủ trúng thời khí đau bụng ói mửa (hoác loạn).

24 – Động : Nổi như hột đậu, lúc lắc động ngón tay, chủ về đau nhiều, và làm kinh nặng, hoặc đàn ông thoát tinh, đàn bà băng lậu.

25 – Tróc : Nhảy lẹ một hồi có ngừng, chủ ho suyễn đằm ngán, phát cuồng, nổi ban độc.

26 – Kiết : Thấy nháy chậm một hồi có ngừng, chủ bên trong ngán kết, bên ngoài u nhọt.

27 – Đợi : Nhói lên như đạn nổi, nhảy mấy cái ngừng một cái rất có chừng, sức như đi mà không lại, đó là khí suy, nếu

không có bệnh gì chỉ có ốm o mà có Mạch Đới cũng nguy lắm.

Nếu Mạch nhảy 50 cái rồi nghỉ một cái là sự thường không có gì lạ. Nếu nhảy 40 cái rồi nghỉ một cái là một Tạng không còn Khí, ắt bốn năm chết. Nếu nhảy 30 cái rồi nghỉ một cái là hai Tạng không còn Khí, ắt ba năm chết. Nếu nhảy 20 cái rồi nghỉ một cái là ba Tạng không còn Khí, ắt hai năm chết. Nếu nhảy 10 cái rồi nghỉ một cái là bốn Tạng không còn Khí, ắt một năm chết. Nếu nh3y không đủ 10 cái mà có ngừng là năm Tạng không còn Khí, nếu lại bỗng mau bỗng chậm, ngừng rồi không lại kịp, ắt chết gấp lắm, không sống tới một năm.

* * *

NÊN CHÚ Ý TRONG KHI BẮT MẠCH

Mạch bình thường là Mạch kẻ không bệnh. Song bình thường có nhiều hạng : Bình thường của năm Tạng, bình thường của bốn mùa, sáu khí, bình thường của kẻ nam, kẻ nữ, bình thường của bẩm chất mà mỗi người khác nhau.

Mạch thường của năm Tạng

Của Tim thì phù đại mà tán. Của Phổi thì phù sáp mà đoản. Của Tỳ thì huột đại mà đầy chắc. Của Gan thì huyền trường mà điều hòa. Của Thận thì trầm nhuyễn mà huyệt.

Mạch thường của bốn Mùa sáu Khí

1 – Từ ngày Đại-hàn tháng chạp tới

ngày Xuân-phân tháng hai là khí thứ nhứt, Khuyết-âm phong-mộc làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải Huyền.

2 – Từ ngày Xuân-phân tới ngày Tiểu-mãn tháng tư là khí thứ nhì, Thiếu-âm Quân-hỏa làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải Câu (khẩn).

3 – Từ ngày Tiểu-mãn tới ngày Đại-thự tháng sáu là khí thứ ba, Thiếu-dương Tướng-hỏa làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Đại mà Phù.

4 – Từ ngày Đại-thự tới ngày Thu-phân tháng tám là khí thứ tư, Thái-âm Thấp thì làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Trầm.

5 – Từ ngày Thu-phân đến ngày Tiểu-tuyết tháng mười là khí thứ năm, Dương-minh Tảo-kim làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Đoản và Sáp.

6 – Từ ngày Tiểu-tuyết đến ngày Đại-hàn tháng chạp là khí thứ sáu, Thái-dương Hàn-thủy làm chủ mạng lệnh, thì Mạch phải đi Đại và Trường.

Mạch thường của người Nam và Nữ

Người nam thì chủ về Dương-khí, nên mạch hai bộ Thốn vượng hơn hai bộ Xích. Người nữ thì chủ về Âm-khí nên Mạch hai bộ Xích vượng hơn hai bộ Thốn.

Mạch có khác vì bẩm chất khác

Người già cả mạch phải đi huyễn và nhược. Người trai trẻ mạch phải đi thiết và cường. Cũng phòng hồ một vài trường hợp mà người già có mạch cũng vượng song vẫn huyễn, và người trẻ cũng có mạch huyễn song vẫn cường đốn ; đó là bẩm chất thiên nhiên. Lại những người

nghèo đối với những người giàu, người lao khổ đối với người nhàn nhã, mạch cũng khác nhau như thanh niên đối với lão thành vậy.

Mạch người nữ có khác

Mạch người nữ có khác người nam vì chỗ người nữ có kinh nguyệt (cũng gọi là Thiên-quí) và chữa đẻ. Các bệnh của người nữ cũng vậy, khác hơn người nam về hai phần ấy, mà người nữ khi đã trưởng thành thì nếu không kinh ắt có thai, nên kinh và thai là hai nguyên nhân chủ động các bệnh và do đó ứng hiện các mạch.

Người xưa định rằng : Người nữ khi chưa có kinh nguyệt thì thuộc Thiếu-âm, khi đã có thì thuộc Khuyết-âm, và khi hết kinh thì thuộc Thái-âm. Và định rằng : Khi chưa có và lúc đã dứt thì cách

chữa phải theo cách chữa người nam, duy đương thời còn kinh nguyệt phải coi chữa cẩn thận và đặc biệt hơn, phải coi chừng hai kinh mạch Xung và Nhâm.

Người nữ, bộ xích thường thanh và ở tay hữu mạch đi Đại là không bệnh. Nếu bộ xích Vi và Sáp, hoặc Huột mà đứt lặn không đều, hoặc tả-xích đi Phù, hoặc tả-quan đi Trầm-cấp đều là kinh-bế. Còn như ba bộ Phủ Trầm đều đặn như nhau, đi suôn suốt điều hòa, mà không có bệnh gì, nếu mất kinh là có thai vậy. Nội kinh nói Âm bặt Dương biệt là có con. Âm bặt là trong bộ xích mạch nhảy nhối tay, là trong Âm có Dương, là có thai vậy.

Người nữ ốm yếu mà bộ xích đề mạnh không mất, nếu mất kinh là có thai. Người nữ mất kinh, đau ốm đủ cách, mà xem sáu mạch không thấy ứng bệnh gì cũng là có thai.

NHỮNG TƯỢNG MẠCH VỀ THAI :

– Mạch bộ Xích huột mà vượng, là có thai.

– Mạch Thủ-thiếu-âm động nhiều, ắt có thai.

– Mạch huột mà nhẩy lệ, đề nặng thì thấy tán, thai đã ba tháng vậy.

– Mạch đi điều hòa mà huột, là có thai đã hai tháng.

– Mạch bị đề nặng mà vẫn nhẩy lệ không tán là thai đã năm tháng.

– Giữa mạch Xung nơi giáp với kinh Dương-minh của Vị nếu thấy nổi đẹp và nhẩy lệ là có thai lối 9 tuần (3 tháng) (coi ở háng).

– Bộ Quan, mạch động một cái ngừng một cái là thai một tháng, động

hai ngừng một là hai tháng, động ba ngừng một là ba tháng, cứ vậy mà tính.

– Bộ Xích tay trái mạch đi phù hồng sẽ sanh trai.

– Bộ Xích tay hữu mạch đi trầm thiết sẽ sanh gái.

– Bộ Thốn tay tả mạch đại là trai.

– Bộ Thốn tay hữu mạch trầm tế là gái.

– Mạch Túc-thái-dương đi hồng đại là trai.

– Mạch Túc-thái-âm đi hồng là gái.

– Mạch khi có thai thuộc Dương là trai, thuộc Âm là gái.

– Mạch trong Âm thấy Dương là trai.

– Mạch trong Dương thấy Âm là gái.

– Hai tay bộ Xích đều đi hồng là hai đứa trai.

– Hai tay bộ Xích đều đi trầm thiết là hai đứa gái.

Về sự xem mạch mà biết thai cũng như cách xem bệnh, không thể nắm vồn vẹn một hiện trạng mà quyết đoán, phải có nhiều chứng cứ chắc rõ rồi mới định được. Người ta còn có thói quen xem lông mày chau vào minh-đường, núm vú đen, lằn bụng đen, mạch ngón giữa tay trái nháy, rờ thăm cuống tử cung, vân vân.

Kinh nghiệm chỉ cho ta biết khi bế kinh không bệnh gì khác hơn là ói mửa, chóng mặt, mỏi mệt, mà mạch tả xích đi lạo xạo tới lui không chừng và mạch hữu xích đi khẩn huẩn là có thai.

BẢY TƯỢNG MẠCH QUÁI LẠ

Gặp một trong bảy tượng mạch này ở bệnh nào thì bệnh ấy ắt chết.

1 – Mạch tước-trác (chim sẻ mổ): Mạch nhảy túi bụi lung tung, rồi thành lình ngưng một cái, đoạn lại nhảy nữa. Đó là chỉ về Can tuyệt.

2 – Mạch ốc-lậu (nhà dột) : Lâu lâu nói một cái.

3 – Mạch đạn thạch (bắn đá) : Đi chìm (trầm) và huyền, đề mạnh thì nói cứng tay. Ốc lậu và Đạn thạch đều chủ Thận tuyệt.

4 – Mạch giải-sách (mở dây): Khi thì nhật khi thì thưa, không chừng, là Tỳ tuyệt.

5 – Mạch ngư-tường (cá bay) : Gốc

của mạch thì yên lặng, mà ngọn thì lung lơ như cá lội ngoắt ngoái đuôi, Tâm tuyệt.

6 – Mạch hà-du (tôm lột) : Mạch nhậy yếu thình lình nhói mạnh một cái. Đó là Đại trường tuyệt.

7 – Mạch phủ-phất (nước chảo sôi) : Lúc nhúc ở trên, đè xuống không có gì hết, là Phế tuyệt.

Gọi là quái mạch, vì ít khi gặp, mà hễ gặp thì thế nào cũng phải chết. Cũng có nhiều tượng mạch chỉ cho ta nhận biết bệnh chết đã có giải trên kia, chẳng phải đợi gặp mạch thất quái mới đoán chết.

Khởi sự bắt mạch ta nên nhận định ba bộ-vị cho rõ, rồi để ba ngón tay cho trúng Thốn, Quan, Xích. Trước hết tìm coi phù hay là trầm của từng bộ kế tìm coi huẩn hay sấp của từng bộ, rồi tìm coi

đại hay là tiểu của từng bộ, và tới huột hay là sáp của từng bộ. Hãy nhận rõ Phù, Trầm, Trì, Sát, Đại, Tiểu, Huột, Sáp, trước nhứt. Ban đầu, nhận mà rành thuộc tám tượng cũng tạm đủ, nếu chưa có sức mà biết đủ hay mười bảy (27) tượng. Về sau, nghề dạy thầy, thạo biết 27 tượng mạch chẳng phải là điều khó.

* * *

MẠCH VỚI BỆNH KỶ NHAU

Trúng phong mạch đi phù trì là thuận, nếu đi cứng, lớn, lẹ, nhặt, là nguy.

Thương hàn bệnh chưa vào trong, mạch đi phù hồng, mạch Dương là thuận, nếu thấy trầm, vi, sáp, tiểu, mạch Âm là nghịch. Thương hàn đã phát hãn, mồ hôi ra mà không mát lại nóng thêm, gọi là

chứng Âm-dương-giao, thì khó trị. Bệnh có Dương-chứng mà thấy mạch đi trầm, sáp, tế, vi, nhược, trì, là nghịch, ắt chết. Bệnh có Âm-chứng mà thấy mạch đi phù, sát, động, hồng, huột, là nghịch, song chỉ khó trị chớ không chết, vì thương hàn tuy bị hàn song lại là nhiệt chứng.

Một nhọc hại Tỳ thì mạch phải hư nhược, nếu thấy mô hôi râm rấp mà mạch đi thiệt sát, thì khó cứu.

Bình rét là bệnh Thiếu-dương bán biểu bán lý (nửa ngoài nửa trong), mạch phải đi huyền, nếu thấy huyền mà sát là nóng nhiều, huyền mà trì là lạnh nhiều: nếu thấy mạch đi đờ dai tán là tà đã phạm chánh rồi, không còn là rét nữa, bệnh ắt nguy.

Chứng tả-lý là thuộc hư bên trong, thấy mạch đi trầm tiểu huột nhược

là thuận, nếu thấy thiết đại phù sát là nghịch.

Ói mửa là hoặc Tỳ-hư hoặc có đàm, thấy mạch đi phù là hư, đi thiết là có đàm, là mạch thuận ; nếu thấy đi trầm sát tế vi là hơi hết nước khô thì chắc có chứng kiệt trường (ruột bị nghẹt) ỉa phân như cứt dê, khó cứu.

Hoác loạn (đau bụng ỉa mửa), nếu thấy Dương mạch là tốt. Khi thấy mạch đi đờ dai chớ lo, vì lúc này thân người hỗn loạn, mạch đi đứt nối là thường. Nếu thấy tay chơn lạnh, mạch lặn mất, lưỡi co, dái teo, thì âm-hàn thái quá rồi, khó cứu.

Ho là bệnh Phổi, mạch đi phù là phải, nếu phù mà nhu là sắp khỏi, nếu trầm phục và khắn thì là khó rồi, chữa vô ích.

Suyễn có âm dương, âm chỉ phát ban đêm, thở dốc ; dương phát cả đêm ngày, mệt khò khè, Dương suyễn phần nhiều thuộc thiệt, bởi phong và đàm, nên mạch phù huột là thuận. Âm suyễn phần nhiều đều thuộc hư, bởi đàm và hư nên mạch trầm-sáp là thuận ; nhưng khi tay chơn đều lạnh thì hết trị.

Các chứng thuộc về hỏa (nóng), mạch hồng sát là thuận, nếu vi nhược là nguy.

Rèm xương (nóng trong xương) là thận-thủy kém, nóng hừng lên, nếu thấy hư sát là đúng bệnh, nếu sáp tiểu là phản bệnh, khó trị.

Bệnh lao phải có mạch hư, nếu hai bộ quan đều đi huyền là Can thanh, nếu hữu-quan đi huyền là Can thừa Tỳ, hể Tỳ bại thì nguy, nếu thấy mạch đi tế sát là

âm-hư hóa thành, ho nhiều là hỏa đã hại Kim, nguy lắm.

Mất máu, thoát máu, mạch đi hâu, nếu hâu mà huẩn tiểu là lạnh, hâu mà sát-đại là tà đã thừa hư mà lung-lãng thái quá, đáng lo.

Súc huyết (máu bị dồn) là chứng bệnh có hình, nếu thấy mạch đi lao-đại là hạp ; nếu thấy trầm sáp mà vi là có gồm chứng hư, thì sự làm cho máu hết dồn là rất khó.

Chứng Tam-tiêu nóng cũng kêu là tiêu-khát, khát mà ưa uống là nóng quá ở thượng-tiêu, cũng khát nước và ăn rồi đói liền (xót ruột lắm) là nóng trung-tiêu, uống nhiều đái thường lắm là nóng ở hạ-tiêu; đó là chứng tảo-nhiệt phải có mạch sát đại, nếu thấy vi đoản sáp là chết.

Đái rít nghẹt mà thấy chót mũi vàng, mạch sáu bộ di thiết đại thì dùng thuốc phải công hạ, sẽ khỏi ; nếu thấy mạch đi sáp tiểu là tinh khí không chuyển hóa, chắc chết.

Điên cuồng mà mạch đi phù hồng là thuận, bệnh còn nhẹ, nếu thấy trầm mà gấp rút, thì là bệnh đã lâm sâu, không ai chữa khỏi được.

Chứng giãn, là chứng giống kinh-phong, song người lớn hay bị, phát tát không chùng; nó thuộc phong đàm, mạch đi phù huyễn là hấp, nếu mạch đi trầm tiểu thiết mà gấp rút (sát) là sái thường, bệnh nặng lắm. Nếu lại thấy đi huyền mà không vị khí thì là chơn tạng đã hiện, khó trị.

Chín chứng tâm phúc thống (dau ngực và bụng) thấy mạch trì tế là dễ trị,

thấy mạch phù đại là khó trị.

Bệnh Sán (sưng dái, xệ dái), Can chủ cân, bệnh Sán thì gân căng thẳng, nên có quan-liên tới Gan, mạch của Gan thường đi huyền, và bệnh Sán vì âm-hàn mà ra, mà mạch lao là mạch chỉ lạnh bên trong, vậy nếu thấy ở bệnh Sán mạch đi huyền-lao là thuận nhược mà cấp là nghịch.

Bệnh Hoàng-đản (vàng cả mình) do thấp nhiệt xâm nhiễm mà ra, nếu có mạch đi hồng-sát phù-đại là thuận, nếu thấy mạch đi sáp-vi mà ăn ít ỉa nhiều là hết trị.

Sưng dầy (thũng trướng) là dư nước dư hơi mà sưng, thì thấy mạch phải thanh là phủ-đại hồng-thiết; nếu thấy trầm-tế mà vi thì không trị được.

Đầy đọng (tích tụ) là chứng thiệt,

phải thấy mạch thiết-cường mới tốt ; nếu thấy trầm-tế là hư, vì là chơn-khí đã bại tuyệt rồi, không trị được.

Trúng ác (là bị hơi độc, hơi lạ) nếu thấy mạch khẩn-tế là lạnh, phù đại ắt dữ.

Phổi có ghẻ (phế ung) mà mạch ở bộ hữu thốn đi sát-thiết thì biết đã nung mủ rồi, nếu đi sát vô lực (yếu) thì Phổi đã bị nóng đốt hư liệt rồi. Bệnh Phổi hư liệt, nếu có sắc mặt trắng, mạch đi huyễn-sấp là mạch ứng bệnh, nếu mạch đi sát-đại là hỏa khắc kim nhiều rồi, tặc tà đã mạnh quá phá khí huyết đã hư tệ rồi. Phế-ung là chứng thiết mạch đi thiết là thuận, đi hư là nghịch.

* * *

Đây là đại lược các điểm mà người xưa đã kinh nghiệm. Không nên cố chấp

bao nhiêu đó mà cho là đủ. Mạch-lý xưa nay đã là một môn huyền diệu, thông biết nhiều, suy xét đúng, phán đoán khôn lanh, thì hay khéo vô cùng, thấy bệnh dễ dàng và rõ ràng. Lâu nay người ta bắt mạch sơ sài, y-sĩ không chịu khai thác trọn vẹn mạch-học, và cũng không ghi chép, thành ra không đủ chứng cứ sự biến chuyển của bệnh nên xét đoán hay sai lầm. Nay các nhà tân học thâm hiểu Đông-y tin khoa thiết-chẩn đã nghĩ ra cách ghi mạch tượng mỗi lúc bắt mạch bệnh nhân.

Có nhiều bản ghi tượng mạch, có bản thì phiền phức, có bản thì chủ về đại lược : nóng hay lạnh, bệnh ở biểu hay nhập lý, và nhiệt hay hư, có uất hay không. Vậy cũng được, vì chỉ cần ghi bát-yếu-mạch: Trầm, Phù, Trì, Sát, Hư, Thiết, Doãn, Trường. Do đó, người ta nghĩ về

tám tượng mạch ấy: Trầm T, Phù L, Trì ,
Sát +, Hư C, Thiệt O, Đoản . , Trường ...
rồi làm bản thể này mỗi khi bắt mạch mà
ghi vào :

Bộ vị	Phù Trầm	Trì sát	Hư Thiệt	Đoản trường	Ghi lại
Hữu thốn					
Hữu quan					
Hữu xích					
Tả thốn					
Tả quan					
Tả xích					

Nhờ bản ghi mạch và biên chứng kỳ
trước, ta được biết mạch và chứng kỳ sau
chỉ bệnh thêm hay là bớt, dễ để định đoạt
liệu trị đầu phương.

Những điểm quan trọng trong mỗi phần chẩn đoán : Xem (sắc và bộ-vị), Nghe (tiếng và mùi), Hỏi (chứng hầu, lai lịch, ưa ghét), Thiết (xem thân, bắt mạch), mỗi mỗi đều ghi chép hẳn hoi, y-sĩ sẽ được lợi ích vô cùng, lợi ích cho sự chữa bệnh, lợi ích cho sự kinh nghiệm.

* * *

CHƯƠNG 4

Nhận định các chứng trạng của bệnh

*Chứng trạng của các bệnh Ngoại cảm –
Chứng trạng của các bệnh Nội thương –
Khi mà Tạng Phủ đã tuyệt*

* * *

CHỨNG TRẠNG CÁC BỆNH NGOẠI CẢM

Ta hãy ghi nhớ coi các bệnh do ngoại-
tà gây ra có những chứng trạng nào.

BỆNH ÔN PHÁT CHỨNG GÌ ?

Xuân-ôn : đầu mình đều đau, nóng lạnh, không mồ hôi, ho hen, khát nước, lưỡi nổi tựa trắng phếu, mạch đi nổi, hoặc huyền, hoặc khẩn, mẩn nó thì huột hoặc sát.

Phong-ôn : nhức đầu, sợ gió, mình nặng, đổ mồ hôi dầm, ho hen, khát nước, tựa lưỡi trắng, mạch đi phù-sát.

Ôn-bịnh : khát nước, uống nhiều, ra lạnh, sợ nóng, mạch càng đề càng thấy thanh.

Ôn-độc : bứt rứt, khát nước, ho hen. họng đau, lưỡi trắng, tựa vàng.

Vãng-phát : đầu nhức, phát nóng, ghét gió, ghét lạnh, khi thì có mồ hôi, khi thì không, bứt rứt, khát nước, mạch đi hồng, sát.

BỊNH PHONG PHÁT CHỨNG GÌ ?

Thương-phong: nhức đầu, phát nóng, đổ mồ hôi, sợ gió, mạch đi phù hoãn.

Mao-phong : ghét gió, nóng hanh hanh, nghẹt mũi, tiếng khàn, nhức đầu, ho hen, mạch đi phù, huyệt.

Trúng-phong : thỉnh linh té nhào, mê man, xéch mắt, méo miệng, sôi đàm, khò khè trong cổ, cắn răng cứng.

Phong-hàn : nóng lạnh, nhức đầu, mồ hôi rin rít, hoặc có ho hen, hoặc có đau mình, mạch đi phù, đại, hoặc huyền, khẩn.

Phong-nhiệt : lạnh ít mà nóng nhiều, nhức đầu mà mê, hoặc có mồ hôi nhiều, ho hen, hoặc mắt đỏ, hoặc nước mũi vàng, lưỡi đóng bọt vàng, mạch đi phù, sát.

Phong-thấp : đầu nhức, phát nóng, mồ hôi rin rít, ghét gió, khớp xương đau nhức, mình mẩy nặng nề, hơi sưng, đái ít, mạch đi phù, huyễn.

Hàn-dịch : đầu nhức, mình đau, nóng lạnh, không mồ hôi, hoặc ói ngược, mạch nhơn-nghinh (bộ thốn tay trái) phù, khẩn.

BỆNH TẢ PHÁT CHỨNG GÌ ?

Xang-tiết sôi ruột, đau bụng, phần còn nguyên đồ ăn, mạch hai bộ quan đi không đều, hoặc huyền, hoặc huyễn.

Đổng-tiết : mình mẩy nặng nề, tinh thần uể oải, tay chơn rời rã, ỉa rút nước trong và phần lợn cợn, đái ít mà đỏ, mạch đi nhuyễn huyễn, bộ quan đi huyền.

Hàn-tả : ỉa chảy lỏng le, lạnh ngắt, như cút vẹt, bụng đau lâm râm, đái nước

trắng trong, mạch đi huyễn gần như trì.

Hỏa-tả : sôi ruột, đau bụng, hễ đau một lần thì ỉa một lần, ỉa nhiều hơi như bắn súng, lỗ đít nghe nóng như nước sôi, phần ra chậm mà rít, tủa lưởi vàng, đại đỏ mà ít, khát nước, mạch đi sát.

Thự-tả : ỉa trỉn rít, đại đỏ nóng, mạch đi nhự sát, hoặc trầm huyệt, da mặt sẫm đen, có mồ hôi, khát nước, ra chỗ gió mát, mình nóng hâm hấp.

Thấp-tả : mạch đi huyễn sáp, ỉa nước, không đau bụng, hoặc có đau ít ít, ngực mé trước nặng, không khát nước, đại đỏ,

Đàm-tả : mạch đi huyền, huyệt, ngực bụng đầy buồn, đầu choáng váng, nhợn ói, thần sắc mệt nhọc, khi thì ỉa, khi thì dứt, ỉa ra đàm trỉn.

Thực-tả : mạch ở bộ thốn rất thanh,

khẩn, hoặc ở bộ quan bên tay hữu trâm huột, trong cổ nghe chua, ợ hôi, ngực bụng đầy buồn, ghét nghe mùi đồ ăn, đau bụng lắm mà không ỉa, nếu ỉa thì dễ chịu.

BỊNH LÝ PHÁT CHỨNG GÌ ?

Phong-ly : mới phát thì ỉa chảy, lần lần trỉn bón, rặn thành kiết lý, mạch đi trâm tiểu mà huyền, bụng hơi đau mà nặng chằng lỗ đít, giống như chứng trường-phong, song máu ỉa ra đều tươi.

Hàn-ly : bụng đau, trong lỗ đít nghe nặng chằng, ỉa rặn, ỉa ra phần trắng, lỏng lẻo mà tanh, mạch đi trì, tưa lưỡi trắng.

Nhiệt-ly : Mạch đi huột sát mà mạnh, nặng đít ỉa rặn, khát nước uống hoài, ưa lạnh ghét nóng, đái nóng đỏ, ỉa ra vật đỏ

bầm, trỉn đéo hoặc như óc cá lợn cợn, hôi thúi khó chịu.

Thấp-ly : nó có hai loại : Hàn thấp và Nhiệt thấp. Hàn-thấp sanh ra kiết-ly thì bụng đau từng cơn và nôn ỉa, bụng ngực buồn, không khát nước, không thèm ăn uống, đái nước trong hoặc vàng dợt, ỉa màu trắng hoặc hơi đục như nước đậu, mạch đi huyền gần như trì. Nhiệt thấp sanh ra kiết ly thì nặng đít ham rặn, khi thì khát nước khi thì thèm ăn, song uống ít ăn không được, đái đỏ gắt, ỉa ra đỏ, hoặc hồng, hoặc vàng cháy, mạch đi nhu sát.

Cấm-khẩu-ly : ỉa rột rột không chùng, có đau bụng, có rặn, không ăn uống được, tỳ vị hư, xem kỹ mạch hữu-quan thì thấy trầm tế, hoặc phù nhu.

Thủy-cốc-ly : ỉa ra đồ ăn lợn cợn lợn

máu, bụng hơi đau, mắt ỉa thường lắm, vô cầu thì muốn ra, ra lại muốn vô, ăn uống giảm lẹ, tay chân mỏi lắm, mạch đi tế huyễn mà yếu lắm, bộ quan thì huyền.

Hữu-tức-ly : ỉa một ngày như kiết lý rồi hết, vài ngày lại ỉa nữa, da mặt vàng khè, mạch đi nhụ huyệt.

Ngũ-sắc-ly : ỉa ra nhiều máu, như có mủ, có máu, có đàm, có nước, có phần lộn xộn, người bệnh hư suy lắm, song thường thì mạch trầm thiết.

BỆNH THỰ CÓ CHỨNG GÌ ?

Mạo-thự : choáng váng đầu, nóng lạnh, đổ mồ hôi, ho hen.

Trúng-thự : cũng có tên là trúng-yết hay là thự khuyết, thỉnh linh ngã lãn, mê

man, mình nóng như lửa, mồ hôi rin-rít, thở nghe khè khè, không nói, răng cắn hở, hoặc há hốc miệng giống như trúng phong, song không có xéch mắt miệng méo, mạch đi hồng nhụ, hoặc huyệt sát.

Thự-phong : thành linh ngã lẩn, tay chơn co quắp, tâm thần bối rối, nói lời sai nghĩa, mạch đi huyền hoặc hồng, đại, hoặc huyệt, sát; nặng lắm thì tay chơn quỳnh lên, răng cắn cứng hàm.

Thự-ôn : mạch bên hữu thẳng hơn bên tả, hoặc hồng, hoặc sát, tủa lưỡi trắng hoặc vàng dợt mà mướt, mình nóng có mồ hôi, miệng khát, ho hen.

Thự-sái : Thành linh ói máu hoặc máu ra ở mũi, đầu mắt choáng váng, bứt rứt nóng và khát nước, ho hen, thở nức lên khò khè, mạch đi phù hồng, đề vừa thì thấy trống, đề mạnh thì đầy.

Hoác-loạn : Ói mửa, ỉa tả, đau bụng dữ dội, mạch đi vi, sáp; hoặc trầm, phục; hoặc đại, hư ; có chứng vì phong thì đau đầu, nóng lạnh; có chứng vì ăn uống lạnh sống thì tay chơn lạnh, vọp bẻ ; bệnh nặng nhiều thì khát nước nhiều.

Sa-khí : Có nhiều loại, đầu đau, đồ mồ hôi cấp, bụng đau, tay chơn rời rã là Phong-sa. Đầu choáng váng, nhiều mồ hôi, ói mửa, đau bụng là Thự-sa. Đau bụng, tay chơn lạnh là Âm-sa hoặc Lương-sa. Đau bụng, tay chơn nóng là Dương-sa hoặc Nhiệt-sa. Ngoài da nổi mụn đỏ như chần, độc còn ở ngoài da là Hồng-sa. Cả mình sưng đau lại có nút đen, độc vào tạng phủ là Ô-sa. Muốn ói không ói, muốn ỉa không ỉa, bụng đau như thắt, đó là Giảo-trường-sa. Người ta lộn các thứ này với bệnh ban nên cũng kêu là ban-đen, ban đỏ lung tung, vì

không rõ ; nó đều do độc năng hiệp với phục-tà mà sanh ra.

Uế-trước : Đầu đau, ngực nóng, da hâm hấp nóng, có mồ hôi, thỉnh thoảng muốn ới, mạch bên hữu đi đại. Coi lưỡi thấy tưa vàng, khát nước, thì là uế-độc hiệp với thực thành bệnh; coi lưỡi thấy tưa trắng, không khát, là uế-độc hiệp với thấp làm bệnh.

Chú hạ : Thành linh choáng váng xây xẩm, đầu đau, mình mẩy rêm mội, chơn yếu, phát nóng, ít ăn, thường thở ra, trong người bứt rứt, đổ mồ hôi cấp.

Nhiệt-bệnh : Phát nóng, ra mồ hôi, miệng khát, Tim hồi hộp, ưa lạnh, ghét nóng, mạch đi hồng, đại.

Mai-thấp : Ngực bụng no đầy, mình nóng có mồ hôi, thỉnh thoảng muốn ới,

tưa lưỡi trắng mà trơn, mạch đi yếu mà lớn.

BỆNH RÉT PHÁT CHỨNG GÌ ?

Thự-ngược : Ghét lạnh, nóng tợn, khát nước, uống nhiều, mạch đi huyền; hoặc hồng; hoặc nhuyễn, mặc áo thì nực, cởi áo thì lạnh, không đổ mồ hôi, hễ đổ mồ hôi thì nóng lui.

Phong-ngược : Làm cũ lạnh ít nóng nhiều, nhức đầu, đổ mồ hôi, mạch đi huyền, phù.

Hàn-ngược : Mạch đi huyền, khản, hữu-lực, lạnh dài nóng vắn, làm cũ mỗi ngày hoặc hai ngày, lúc phát nhức đầu, rin rít mồ hôi hoặc không có mồ hôi.

Thấp-ngược : Nóng ít mà sợ lạnh,

mạch đi huẩn lớn mà chìm, cả mình đều đau mà có mồ hôi, ói ngược, đầy hơi.

Ôn-ngược : Lên cũ nóng trước lạnh sau, mạch bên dương (hữu) phù, bên âm (tả) nhược, mồ hôi hoặc nhiều hoặc ít, khát nước, ưa hóng mát.

Chướng-ngược : Bổng dưng tối tăm buồn bã, cả mình nặng nề, khi nóng nhiều lạnh ít, khi nóng ít lạnh nhiều, hoặc làm cũ mỗi ngày, hoặc hai hoặc ba ngày, có khi nói xàm, nói sảng, có khi cứng lưỡi không nói.

Đàn-ngược : Chỉ làm cũ nóng gắt rồi thì hết, lần lần người bệnh khô khan ốm o, da đen như than cháy.

Tần-ngược : Nóng ít, lạnh nhiều, lạnh run, ưa nóng, mạch đi trầm, mặt trắng dợt, mét xanh.

Đàm-ngược : Nhức đầu xây xẩm, lên đàm, ới ngược, hết lạnh lại nóng, hết nóng lại lạnh, mạch đi huyền, huyệt, có người bị đàm chặn thỉnh thoảng ngã ra kêu mệt, hoặc bất tỉnh.

Thực-ngược : Lên cũ thì lạnh, dứt lại nóng, nóng dứt lại lạnh, ợ hơi, ghét vật ăn, ép ăn lại ới vọt ra, ngực đầy, bụng trướng, mạch đi huyệt hữu lực, hoặc khí khẩu thanh khẩn.

Dịch-ngược : Lạnh ít, nóng nhiều, khát nước, đổ mồ hôi, mạch bên hữu thẳng vượng hơn bên tả. Mỗi ngày lên cũ hai ba lần, hoặc một lần thì không đúng chừng.

Quý-ngược : Khi lạnh lúc nóng, phát cũ mỗi ngày, chiêm bao bậy bạ vô cùng, có khi đâm hoảng sợ sệt, nói năng cử chỉ khác thường, mạch đi khi lớn khi nhỏ.

Lao-ngược : Mạch đi hoặc nhuyễn hoặc nhược, hoặc tiểu huyệt, hoặc tế sát, phát nóng phát lạnh, trong nóng có lạnh, trong lạnh có nóng, lên cử ban ngày hoặc ban đêm không chùng, khi mệt nhọc chút ít cũng phân cử ; người khí hư thì mồ hôi ra nhiều ăn ít, người huyết-hư thì xế chiều phát nóng tới tối đó mồ hôi chút ít thì hết cơn.

Hư-ngược : Nóng lạnh không chùng, đổ mồ hôi cấp, mỗi mê, ưa nằm, ăn uống giảm lần, tay chơn đều yếu, mạch đi hoặc đề hoặc rờ đều huyền, mà mẩn lâu thì thấy yếu nhược.

Ngược mẫu: trong hồng bụng có cục khối, hoặc đàm ứ, tích ứ, thỉnh thoảng làm đầy đau, đổ mồ hôi nhiều, phát ớn ớn khi nóng khi lạnh.

Tam-nhựt-ngược : Phát nóng phát lạnh, ba ngày một lần hoặc lâu hơn.

Thự-ngược : Nóng tợn lắm, lừ đừ khát nước, mình hùng hực đổ mồ hôi cấp, mạch đi hồng, nhự hoặc sát.

Phục-thự : Nóng rồi lạnh, lạnh rồi nóng như rét, hoặc ớn ớn nóng rồi ớn ớn lạnh, không phân rõ cũ như rét, mạch đi đái, tủa lưỡi có lớp, bụng ngực đều trướng hơi, bút rút buồn bã, xế chiều thì bệnh nặng, tới tối thì làm lung, trời sáng đổ mồ hôi thì khỏi, mỗi ngày như thế luôn ba bốn hôm mới dứt bệnh.

BỆNH THẤP PHÁT CHỨNG GÌ ?

Thương-thấp : Đầu đau mà xây, ngực nặng đau, tủa lưỡi trắng trơn, không khát nước, mình nặng nề mà đau, phát nóng,

mỏi mệt, đái trong mà nhiều, mạch đi phủ mà huyễn, hoặc nhự mà nhỏ.

Trúng-thấp : Thành linh té nhào, bất tỉnh như sượng, giống như trúng phong, song mạch lại trầm huyễn, trầm tế, hoặc trầm sáp, không có xé mắt méo miệng tay chơn co quắp, mà có sôi đàm trong cổ, đàm chận nghẹt thở.

Mạo-thấp : người bệnh thấy mình như bị vật gì bao phủ, đến đổi thấy đầu mặt như bị đút vào túi, cả mình khó chịu, tay chơn rời rã, mạch đi nhự huyễn.

Thấp-nhiệt : Mình nóng, có mồ hôi, tưa lưỡi vàng mà trơn, bứt rứt, khát nước, đái đỏ, mạch đi hồng sát.

Hàn-thấp : Đầu có mồ hôi mà mình thì không, cả mình nặng nề và đau râm, khó bề day trở, sờ tới thì đau nhiều, đái nước trong, mạch đi chậm, trì.

Thấp-ôn : Ban đầu phát nóng ghét lạnh, sau thì lạnh, rồi sau thì nóng mà không lạnh, đổ mồ hôi, ngực nặng, tựa lưỡi trắng, có khi vàng dợt, khát nước mà uống rất ít, mạch đi không chùng đổi, hoặc hồng hoãn, hoặc phục tế.

Thu-táo : Đầu đau ít. Sợ lạnh, ho hen, không mồ hôi, nghẹt mũi, tựa lưỡi trắng mà mỏng.

BỆNH HO PHÁT CHỨNG GÌ ?

Ho khắc đàm : mạch đi huyền mà huột, hoặc vi mà khẩn, bộ thốn và quan tay mặt so với các bộ khác không đều, tựa lưỡi trắng mà im, lồng ngực nặng nề, đàm trắng mà lỏng, miệng không khát, hoặc có ghét lạnh nhất nóng, hoặc có thờ khò khè.

Ho khô rang : ho nấc lên, không đàm, nếu có thì trong mà ít, trong cổ khô và ngứa, ho nhiều thì hông ngực nhói đau, mạch đi trầm mà cứng, tủa lưỡi trắng, mỏng mà như khô.

BỆNH HÀN PHÁT CHỨNG GÌ ?

Thương hàn : Nhức đầu, đau mình, nóng lạnh, không mồ hôi, mạch đi phù khẩn.

Trúng-hàn : Thành linh đau bụng, mặt xanh, ỉa mửa, tay chơn lạnh ngắt, co quắp, hoặc mê sảng mà mình lạnh, hoặc nóng in ít, không khát nước.

Mạo-hàn : Cả mình rêm đau, đau đầu in ít, sợ lạnh, phát nóng, không có mồ hôi, mạch nổi và mạnh.

Đông-ôn : Nhức đầu, ra mồ hôi, ho hen, khát nước, không sợ lạnh lại sợ nóng, hoặc mặt sưng, hoặc họng đau, hoặc ngực đau, mạch bộ hữu lại đi phù huyệt mà mạnh.

* * *

Các bệnh thời-tà và phục-tà có những chứng trạng gần giống nhau, nhứt là nhức đầu, nóng lạnh, đổ mồ hôi, đau mình, khát nước. Nếu không có ý nhận định để xét thì không làm sao phân biệt được. Sự cần đề phân biệt là phải định được mùa tiết : Xuân, Hạ, Thu, Đông, để nhận tà là Phong, Thụ, Thấp, Tháo, Hàn. Chứng phát có một thứ tà hay là hai thứ tà. Chứng phát ấy thuộc thời-tà hay phục-tà.

Các điều này cần phải nhớ : Chứng về hỏa thự thì phát nóng, khát nước nhiều ;

chứng về thấp thì nặng nề mỗi mê, không khát nước ; chứng về hàn thì lạnh nhiều không khát, hay đau ; chứng về phong thì hay nhức và cũng khát. Chứng thuộc về tà nào thì bệnh sợ thứ nấy.

Lại một điều cũng cần rõ : Phục-tà và thời-tà của mùa nào cũng đều làm cho ho được ; song các chứng ho không ngoài ho ướt và ho khô, ho ướt kêu là thấu, ho khô kêu là khái. Thuộc tà phong và hỏa thì hay ho khô, thuộc tà hàn và thấp thì hay ho ướt.

Bệnh ho về chứng ngoại cảm là như vậy lúc ban sơ, song không biết cách xem, không định được bệnh mà trị lệ, hoặc trị sai bệnh rồi sanh ho tới lao, thầy giỏi sẽ đoán được phủ tạng nào đã hư mà bổ, bổ cho bình phục tạng phủ ấy thì rồi mới hết ho.

MỘT ÍT HIỆN TƯỢNG VỀ CÁC CHỨNG

HO GỐC BỆNH Ở TẠNG PHỤ

– Ho mà ngực nhức cổ đau là gốc bởi Tim.

– Ho mà bên hông trái đau là gốc bởi Gan.

– Ho mà bên hông mặt, vai và lưng đau là gốc bởi Lá lách.

– Ho mà khò khè sặc hơi là gốc bởi Phổi.

– Ho mà đau chẳng eo và xương sống là gốc bởi Cật.

– Ho mà đau bụng là gốc ở Ruột non.

– Ho mà ói nước đắng là gốc bởi Mật.

- Ho mà muốn ụa là gốc ở Bao tử.
- Ho mà ỉa són là gốc ở Ruột già.
- Ho mà đái són là gốc ở Bong bóng.
- Ho mà đầy hơi không ăn là gốc ở Tam-tiêu.

Tuy biết ho là do Phổi, song thật sự các Tạng Phủ hư thiệt bất thường cũng làm ra bình ho ; vậy muốn trị ho gốc bởi tạng phủ, phải tùy cơ hư hay là thiệt mà cho thuốc.

* * *

CHỨNG TRẠNG CÁC BỆNH NỘI THƯƠNG

Trong các thứ bệnh nội thương, thứ nào cũng có thể làm chết người. Nó khô-

ng làm mau lẹ như bệnh ngoại cảm, song nó cũng rất nguy hiểm. Bệnh ngoại cảm dễ phát lên thì người bệnh biết liền, lo cầu cứu chữa. Bệnh nội thương phát lên thì người bệnh không hay hoặc không đề. Kịp khi nó hiện rõ bệnh thì kêu cầu chạy chữa đã trễ quá. Trễ quá mà muốn chữa thì phải chữa lâu ngày. Bởi sự chữa lâu ngày hao tổn nhiều và kiêng khem gắt gao nên nhiều người không chạy chữa nổi. Vậy nên, mười bệnh ngoại cảm có thể chữa được năm bảy, còn mười bệnh nội thương may ra chỉ cứu được có bốn ba.

Bệnh nội thương là bệnh sanh ra từ tạng phủ, do tạng phủ lao nhọc suy tổn; bệnh phát ngầm, thành ra phải xem xét kỹ hiện trạng sanh lý mới thấy sự sai thường của nó mà đoán bệnh để cứu chữa.

Tạng phủ bị bệnh không ngoài bốn lẽ : HU' trống thái quá, THIẾT đầy thái quá, HÀN lạnh thái quá, NHIỆT nóng thái quá.

CHỨNG TRẠNG BỆNH TIM

Hồi hộp, ngủ không được, hay quên, đau ngực muốn đè, di tinh : là Tim trống, thiếu máu.

Đau lói hơi nhiều nơi không nhút định, đau chít chít có chỗ nhút định, ủa hơi, khạc nhớt, ăn vô no sinh, đàm chận, đổ mồ hôi thường, khô khè, trùng cắn, môi đỏ mà mặt xanh, hoảng hốt như bị quỷ ám : là Tim đầy thiết, máu dồn.

Đau lói nhiều lúc và kịch lắm ở ngực ngay chỗ Tim, tay chơn lạnh : đó là Tim hàn, máu lạnh.

Mắt đau, lưỡi cứng, bút rút khó chịu, trần trọc ngủ không yên, điên rồ, cử chỉ khác thường, nói xàm, dải đỏ, dải máu : là Tim nhiệt máu nóng.

CHỨNG TRẠNG BỊNH GAN

Đau rêm hông sườn, đầu choáng váng, mắt khô, xương chơn mảy đau, hay buồn giận, miệng khô, khát ít, bút rút, da nóng hâm hấp : là Gan hư trống.

Đau lói hông tả, đầu nhức lâm râm hoài, bụng hay đau vặt, như có vật cộm hông tả, hay đau dạ dưới, ho hen, ỉa trỉn, ói ọc, nức cục là Gan đầy thiệt.

Đi đau, lói bụng dưới, dải teo, nóng lạnh như rét mà không có cữ nhứt định : là Gan lạnh.

Hay xây xẩm, mắt đỏ sưng nhức, miệng đắng, khát nước hoài, hông đau kịch, da có nhiều cục sần ngứa, đau ngứa trong lỗ tai, hơi lói lên Tim, dái thông, dái teo thì lưỡi dơ, dái hoài mà vàng : là Gan nóng.

CHỨNG TRẠNG BỊNH LÁ LÁCH

Hay ói ọc, kiết lỵ lâu ngày, ruột đau, tay chơn mủi rã, da mặt vàng sẫm, sưng thũng, ốm, lớn bụng, sợ lạnh, đổ mồ hôi cấp (lúc thức), suyễn, ăn không tiêu, hay khạc đàm, ỉa đàm, ỉa có máu bầm là chứng Lá-lách hư suy.

Đây hơi, ăn rồi sinh bụng, có cục gò trong bụng, sanh sên lãi, đàm nhớt lưu liên trong người, bụng lớn, bụng hay đau mé hữu, ăn không được : là chứng Lá lách đầy thiệt.

Ói ọc, ỉa rót, lỵ đàm, đau bụng, đau nặng khắp mình, vàng da, sưng nước (bóng lảng), tay chơn lạnh, lạnh toát cả người : là chứng Lá lách hàn.

Ói nóng, chảy nước dãi, ỉa xòa hoặc trỉn nhớt, ỉa lỵ ra máu, bọc mắt sưng đau, uống rượu thì vàng da phát sốt, choáng váng xây xẩm, da vàng có ngời : là chứng Lá lách nóng.

CHỨNG TRẠNG BỆNH PHỔI

Nháy mũi, ho không đàm, kéo khò khè, sợ gió, đau ran ngực, họng đau, lỗ mũi khô, nóng khát, nhức đầu, sợ lạnh : là khi thời tà mới phạm vào người, Phổi chịu ảnh hưởng.

Đổ mồ hôi cấp (khi thức), ho hen, thở uất lên, khạc máu có bụm, thở yếu,

ròm rỗi, khòm lưng : là Phổi hư yếu.

Nghệt hơi, ngột đàm, nóng bít ở trong, nước bít trong da phát nóng, gió bít trong da nóng lâm râm, hông mé hữu đau, khắc ra đàm hôi tanh (mủ) : là Phổi đầy thiệt.

Chảy nước mắt sống, ho hen lặn khoản, sợ lạnh, mặt trắng nhợt nhạt : là Phổi lạnh.

Mắt đỏ, chảy máu mũi, họng đau, ụa ra máu, mũi đỏ như có ghẻ, ngực đầy trướng và rêm đau, đái không thẳng chỗ, ỉa ra máu (rách ruột già) : là Phổi nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH CẬT

Nhức đầu rêm-rêm, lỗ tai lùng bùng, lảng tai, đổ mồ hôi trộm (khi ngủ), đêm nóng, hay quên, ho hen, thở khò khè, khắc ra máu, đau eo lưng, chơn mồi, gối yếu, mắt mờ, ỉa bón khô, đái láo, đái nhiều, âm ngứa và khô, như kiết lỵ, như rét dăng dai : là Cật hư yếu.

Lừ đừ yếu đuối co ro, không ngon ăn, gà gáy đã ỉa rót, cúp xương sống, đái sừng lẩn tới dạ dưới, lạnh buốt cả người : là Cật lạnh hàn.

Miệng khô, cổ khô, mắt mờ lòa, đái không thông, đái đụt, đái ra máu, ỉa bón : là Cật nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỊNH BAO TỬ

Mắt đau, mũi khô, môi khô, ói nước, không thèm ăn, mặt sưng đau, ban chẩn, là lúc tà mới phạm vào kinh-lạc thuộc phần Bao tử.

Ua, ợ ngược, không ăn, cuống Bao tử đau, bụng lành bình, mình sưng đầy, đàm trạo trệt muốn ói : là Bao tử hư yếu.

Đau xóc hông, bụng đầy phình, khô khè, hay gằn khạc, sưng nước, cổ đầy hơi, đau ngực dẫn tới hông, hông đau khạc mủ (cuống Bao tử có ghẻ), ngủ không yên, miệng tuôn nước dãi khi ngủ, không ỉa, ngủ mê : là Bao tử đầy thiệt.

Đau cuống Bao tử ; ói ụa, đau bụng thắt, ợ nước chua : là Bao tử hàn lạnh.

Miệng khát, uống mãi, đói ăn mãi, đại ít nước đỏ, trạo trệt ói, ụa máu, răng

đau, da vàng, mặt thũng, mồ hôi rịn khi thức, lưỡi đắng, khát nước, da nổi ban đen, nức cứt, đầu đau nhức : là Bao tử nóng nhiệt.

Hàn lạnh, nóng nhiệt, hư yếu, đầy thiệt, là những mực để chỉ cho biết tạng phủ khi đau. Có điều nên rõ là nóng vừa, đầy phải chừng. thì không làm bệnh.

Lại cũng chú ý về Phổi, khi tà phạm vào người bất luận kinh lạc nào nó cũng bị ảnh hưởng, nên chi nó có các chứng trạng đặc biệt ngoài sự nóng lạnh hư đầy.

Đến như Bao tử, cũng như Bong bóng và Mật, kinh lạc của nó là Túc-dương-minh,, Túc-thái-dương, Túc-thiếu-dương (tam-dương) nên thường bị các tà : Hàn, Phong, Thấp phạm nhâm, mà hễ vừa phạm thì nó liền có các biểu chứng, nên chỉ ngoài các chứng trạng

của Hàn, Nhiệt, Hư, Thiệt nó cũng có các chứng trạng đặc biệt khác.

CHỨNG TRẠNG BỆNH BONG BÓNG

Nhức đầu dẫn ra ót, cứng xương cổ, mình đau, tay chơn co, phát nóng, sợ lạnh, không mồ hôi, khô khè hay khạc : là Bong bóng mới bị tà phạm.

Đái không dứt, đái láo, đái gắt từng giọt : là Bong bóng hư suy.

Đái khó, đau đì, đái ra máu và rát, không đái tức muốn ói, đái ra có dây rít rít : là Bong bóng đầy thiệt.

Khi mắc đái mà tay chơn lạnh; là Bong-bóng hàn lạnh.

Đái không thông, đái đục như mù,

đái có cục cản, đái ra máu mủ, mê sảng,
đi đầy dẫy : là Bong bóng nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH MẬT

Đổ mồ hôi đầu, nóng nóng, lạnh
lạnh như rét mà chưa thật là bệnh rét : là
Mật vừa bị tà-phạm.

Hay sợ sệt, hay thở dài : là Mật hư
suy.

Ran ngực (lối hơi hóp : chớn-thủy),
đau rêm hông trái, tai lảng : là Mật đầy
thiệt.

Tinh huột, ói ọ, tưa lưỡi lảng nhẩn
: là Mật lạnh.

Miệng đắng, hay ọc nước chua, mắt
mờ, đổ mồ hôi trộm ; là Mật nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH RUỘT GIÀ

Kiết lỵ lâu ngày, lòi con trê : là Ruột già hư suy.

Ỉa không ra, ỉa ra nhơ nhớp như mủ, khát khô ; nói xàm : là Ruột già đầy thiệt.

Kiết lỵ ra chất nhờn như nhót mũi lâu ngày. Ỉa mà tay chơn lạnh, ưa ăn đồ nóng : là Ruột già hàn lạnh.

Ỉa ra máu mà môi khô, ỉa ra máu mà không đau bụng, lòi con trê : là Ruột già nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH RUỘT NON

Đái đỏ ít nước, eo lưng đau nhéo : là

Ruột non suy hư.

Dồn hơi ở đì, đau quặn thắt dạ dưới : là Ruột non đầy thiệt.

Ho hen nghe đau ở rún, bị dồn hơi trong bụng : là Ruột non lạnh.

Đái gắt, đái ít : là Ruột non nóng nhiệt.

* * *

Cứ theo chứng trạng bên ngoài để luận bệnh trong phủ tạng là điều rất cần ; song chỉ theo chứng trạng mà thôi thì chưa đủ, có nhiều khi cũng sai lầm lắm, vì chứng trạng có khi phát giống nhau mà tạng phủ bệnh lại khác, nên chỉ theo chứng trạng phải tìm gắp ba bốn chứng trạng mới có thể tạm luận được.

Khi đã tạm luận rồi, còn cần phải

xem hình sắc, phải hỏi thăm ỉn-chứng (chứng trạng kín thấy không thể xem biết), viễn-chứng (chứng trạng về trước lâu), nghe giọng nói, rồi chẩn mạch và các sự dò thăm.

Khi gom góp các tài liệu về bệnh đủ phương pháp kể trên rồi sẽ đoán bệnh và định cách liệu trị.

* * *

KHI TẠNG PHỦ ĐÃ TUYỆT

Khi bệnh Tim hết trị

Khí của kinh Túc-thiếu-âm tuyệt thì mạch chẳng thông, mạch chẳng thông thì máu không chảy, máu không chảy thì màu không còn sáng láng, cho nên mặt kẻ nào đen sẫm như gỗ sơn là máu đã chết rồi. mạng nó sẽ ngặt vào ngày Nhâm và dứt vào ngày Quý. (Linh-khu)

Mình vóc như khói than, ngó ngược lên lắc đầu, đó là chứng trạng chỉ Tâm đã tuyệt (Trọng Cảnh)

Tâm tuyệt một ngày thì chết làm sao biết ? Thở rút vai, ngó sườn sờ không lay tròng, từ một ngày tới hai ngày thì chết. (Mach-kinh)

Khi bệnh Gan hết trị

Sách Linh-khu có chép : Khí của kinh Túc-khuyết-âm tuyệt thì gân cũng tuyệt. Kinh Túc-khuyết-âm là Gan vậy. Gan là nơi của các gân hiệp lại. Gân nối tới cái vật âm (kín) và nối tới cuống lưỡi. Vậy nên mạch không đầy thì gân co rút, gân rút co thì căng thẳng tới lưỡi và trướng dài. Người mà môi xanh, lưỡi thụt, dài teo, là gân đã chết trước rồi, ngày Canh làm bệnh kịch, ngày Tân thì chết. Kinh Khuyết-âm đã dứt thì trong nóng, ợ khô, đại nhiều lần. Tim bút rút, quá lắm thì lưỡi thụt, dài teo ắt chết.

Trọng Cảnh dạy : Môi biến sắc xanh, tay chơn co giựt, mồ hôi tuôn, ấy là Gan đã hư tuyệt rồi.

Mạch-kinh chép : Làm sao biết Gan đã tuyệt thì tám ngày hoặc ba ngày thì

chết ? Cứ xem ở mắt thấy xanh mà ưa nằm sấp, mắt mờ nhìn không thấy người, mồ hôi ra dầm như nước, là nguy đến rồi vậy.

Khi bệnh Lá lách hết trị

Kinh Túc-thái-âm mà đã tuyệt khí thì các mạch không còn đầy đủ để nuôi da thịt nữa. Môi và lưỡi là gốc của da thịt, mạch không còn đầy đủ thì da thịt mềm bệu, da thịt mềm bệu thì lưỡi đờ (hết động), Nhơn-trung (đường từ mũi xuống môi) đầy. Nhơn-trung đầy thì môi giựt ngược lên, môi giựt ngược lên thì thịt chết trước, tới ngày Giáp thì bệnh kịch, qua ngày Ất thì chết.

Kinh Túc-thái-âm đã hết thì bụng đầy dẫy, thở không được, ợ hơi, hay nôn ói, nôn ói thì hơi nức lên, hơi nức lên thì mặt đỏ, không nức lên thì trên dưới

chẳng thông, hể trên dưới chẳng thông thì mặt đen, da lông đều khô rụi, phải chết. (Hai đoạn trên này theo sách Linh-khu).

Tỳ-khí tuyệt thì chết trong vòng từ năm ngày tới mười hai ngày. Coi qua thì thấy các chứng trạng : miệng lạnh, sừng chơn, bụng nóng, gò má sừng láng, ỉa són không chùng. (theo Nạn-kinh)

Trọng Cảnh dạy : Da đen sẫm, hay đổ mồ hôi lỉ rỉ, hể đổi lại màu vàng mét là Tỳ-tuyệt.

Khi bệnh Phổi hết trị

Khi mà kinh Thủ-thái-âm hết hơi rồi thì da lông đều khô rụi. Thái-âm là kinh mạch truyền hơi nóng làm cho ấm áp da lông vậy. Bởi thế, khi mà khí ấm áp ấy không còn đầy đủ thì da lông khô rụi.

Da lông khô rụng thì tân dịch (nước nhót) đi mất, các khuỷu co của da bị hại, móng tay khô khốc, lông gãy, lông gãy là lông đã chết trước. Bệnh nặng ngày Bính qua ngày Đinh mạng vong.

Phổi tuyệt khí thì ba bữa chết làm sao biết được ? Há hốc miệng, xì hơi ra mà không lấy hơi vào (Mạch-kinh).

Trọng Cảnh dạy : Mồ hôi ra, tóc như mướt ướt, thở lên nhịp một, là Phổi tuyệt khí rồi vậy !

Khi bệnh Thận hết trị

Đái nước trong, mạch đi trầm-trì, là hơi lạnh vào trong Thận.

Đái nước đỏ rít, mạch đi trầm-sát, là hơi nóng vào Màng-môn, ấy là mạch của Thận với Màng-môn đồng vậy. Bệnh của hai tạng đều về Bong bóng một phủ mà

thôi. (Nhập-môn)

Khí của kinh Túc-thiếu-âm đã hết, mặt hiện sắc đen, răng nhóm dài mà dơ, bụng sinh nghệt, trên dưới không thông hơi, rồi thì chết (Nội-kinh)

Khí của kinh Túc-thiếu-âm mà tuyệt thì xương khô. Mạch Thiếu-âm là mạch mùa Đông vậy, đi núp mà nhói nhỏ trong xương vậy. Xương và thịt mà không quan liên nhau thì thịt mềm bệu, thịt mềm bệu nên răng trội ra ngoài mà dơ, tóc không lóng nhánh. Tóc không lóng nhánh là xương đã chết trước, ngày Mậu bệnh nặng, ngày Kỷ thì chết. (Linh-khu)

Đái ỉa són bậy, nói xàm, mắt ngó ngược, ấy là Thận đã tuyệt khí rồi vậy. Mạch đi phù và hồng, mình ra mồ hôi như dầu, thở nấc lên, không nuốt được nước, thân mình tê cứng, khi yên, khi rộn, ấy là

Mạng-môn đã tuyệt vậy. (Trọng-Cảnh).

Thận tuyệt khí bốn ngày thì chết, làm sao mà biết ? Hễ rằng thấy khô, hết bóng mượt, mặt thấy đen rụi, tròng mắt đã biến đen ra vàng, lưng đau như gãy, ra mồ hôi như rưới nước, thấy lằn nhơn-trung cạn bằng, mười ngày thì chết. (Mạch-kinh).

Khi bệnh Ruột non hết trị

Đau Ruột non đến khi nó đã tuyệt khí là hết trị. Làm sao mà biết Ruột non tuyệt khí thì sáu bữa chết ? Tóc đứng như cây gai khô, co duỗi không được, mồ hôi ra dầm hoai. (Mạch-kinh).

Khi bệnh Mật hết trị

Mật thuộc với kinh Túc-thiếu-dương, khi nó tuyệt khí thì lỗ tai điếc, các khớp xương rã rời, mắt trợn ngược, như vậy một ngày rưỡi, sắc biến mét xanh thì chết. (Linh-khu).

Khi bệnh Ruột già hết trị

Ruột già mà tuyệt khí thì ỉa rớt không chừng (són) đến khi không còn gì để ỉa nữa thì chết. (Mạch-kinh).

Khi bệnh Bao tử hết trị

Bao tử thuộc với kinh Túc-dương-minh, khi nó tuyệt khí thì con mắt và miệng thường rung giựt, hay hoảng sợ nói xàm, màu da sậm vàng, hễ tay chơn rờ không biết thì chết. (Nội-kinh).

Làm sao biết Bao tử tuyệt khí bảy ngày thì chết ? Xương sống đau, eo lưng nặng nề, day trở không được (Mạch-kinh).

Khi bệnh Bong-bóng hết trị

Đái són, nói xàm, mắt trợn ngược, đó là Bong bóng tuyệt khí rồi vậy. Bong bóng thuộc kinh Túc-thái-dương, hễ tuyệt khí thì ngó ngược lên, mồ hôi rít tuông ra, ra hết mồ hôi thì chết. (Nội-kinh).



